Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - S

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

S Sa:

1) Bất cẩn: Careless.

2) Cát: Baluka (skt)—Gravel—Sand or sands, e.g. of Ganges.

3) Dễ dàng: Easy-going.

4) Hằng sa: Vô số kể—Countless.

Sa Bà: Saha (skt)—Còn gọi là Sa Ha Lâu Đà, hay Sách Ha, nghĩa là chịu đựng hay nhẫn độ; nơi có đầy đủ thiện ác, cũng là nơi mà chúng sanh luôn chịu cảnh luân hồi sanh tử, được chia làm tam giới—That which bears, the earth, interpreted as bearing, enduring; the place of good and evil; a universe, or great chiliocosm, where all are subject to transmigration and which a Buddha transforms; it is divided into three regions and Mahabrahma Sahampati is its lord.

Sa Bà Ha: Svaha (skt)—Chữ cuối trong mỗi bài chú—Hail!—The last word in any mantra—A Brahminical salutation at the end of a sacrifice.

Sa Bà Thế Giới: Saha-loka-dhatu (skt)—Saha World—The world of human beings—The world.

Sa Cơ: Bị hoạn nạn—To meet with an accident—To have misfortune.

Sa Di,, Sramanera (s&p)—Thất La Ma Na Lạc Ca—Thất Ma Na Y Lạc Ca—Thất La Ma Ni La—Người nam mới tu, còn đang tập giữ những giới khinh và mười giới sa Di—A male observer of the minor commandments (các giới khinh)—Sramanera is the lowest rank of a person cultivating the way. He must keep properly ten precepts

1) Cần Sách Nam: Người nam cần cù chăm gắng tuân theo lời chỉ dạy của các bậc đại Tăng—A Zealoues Man who zealously listen to the instructions of great monks.

2) Thất La Ma Ni La:

a) Người tu hành cầu tịch tịnh viên mãn—One who seek rest.

b) Cầu Niết Bàn Tịch: One who seeks the peace of nirvana.

** For more information, please see Tam

Chủng Sa Di.

Sa Di Đạo Hầu: Một người mới tu, chưa đủ tuổi để thọ giới đàn—A novice monk who is not old enough to be ordained.

Sa Di Giới,, Mười giới Sa Di—The ten commandments (precepts) taken by a sramanera

1) Không sát sanh: Not to kill living beings.

2) Không trộm đạo: Not to steal.

3) Không dâm dục: Not to have sexual intercourse.

4) Không láo xược: Not to lie or speak evil.

5) Không uống rượu: Not to drink wine.

6) Không ghim hoa trên đầu, không dồi phấn, không xức dầu: Not to decorate oneself with flowers, nor utilize cosmetologic powder, nor use perfumes.

7) Không ca hát, không khiêu vũ như kỷ nữ dâm nữ: Not to sing or dance.

8) Không ngồi ghế cao, không nằm giường rộng: Not to occupy high chairs high beds.

9) Không ăn quá ngọ: Not to eat out of regulation hours.

10) Không cất giữ tiền, vàng bạc, của cải: Not to possess money, gold, silver, and wealth.

Sa Di Ni,, Sramanerika (s&p)—Thất La Ma Na Lí Ca—Nữ tu mới gia nhập giáo đoàn Phật giáo, người trì giữ mười giới khinh—A female observer of the minor commandments (các giới khinh)—A female religious novice who has taken a vow to obey the ten commandments

· Cần Sách Nữ: A zealous woman, devoted.

** For more information, please see Sa Di.

Sa Di Ni Giới,, Mười giới Sa Di Ni—The ten commandments taken by the sramanerika—See Sa Di Giới

Sa Di Thập Giới,, Ten precepts of Sramanera—See Sa Di Giới

Sa Đa Bà Na,, Sadvahana, or Satavahana (skt)—Tên của một vị thí chủ hoàng tộc của ngài Long Thọ—Name of a royal patron of Nagarjuna

Sa Đa Cát Lý,, Satakri (skt)—Tên của một trong những vị tướng của loài Dạ Xoa—Name of one of the yaksa generals

Sa Để Dã,, Satya or Satyata (skt)—Dịch là "Đế" có nghĩa là chắc chắn hay đúng sự thật—True—Truth—A truth

Sa Độ,, Sadhu (skt)—Thiện lành—Good—Virtuous—Perfect—A sage—A saint

Sa Giới,, Hằng hà sa số thế giới hay thế giới nhiều như cát sông Hằng—Worlds as numerous as the sand of Ganges

Sa Ha,, Saha (skt)—Còn gọi là Sa Bà hay Ta Bà, thế giới Ta bà của chúng ta hiện tại—Saha world—The world around us—The present world

Sa Kiếp,, Hằng sa số kiếp—Kalpas countless as the sands of Ganges

Sa Kiệt La,, Sagara (skt)

1) Biển: Hàm hải—The ocean.

2) Theo Kinh Pháp Hoa, đây là biển nơi có cung điện của vua rồng, ở về phương bắc núi Tu Di, nơi có nhiều ngọc quý, có long vương vũ; nơi đây nàng Long Nữ (con của Long Vương) mới tám tuổi đã thành Phật: According to the Lotus sutra, the Naga king of the ocean palace, north of Mount Meru, possessed of priceless pearls; the dragon-king of rain; his eight-year-old daughter instantly attained Buddhahood.

Sa La: Sala (skt)—Cây Ta La—Sala tree—The teak tree.

Sa La Lâm: Salavana (skt)—Rừng cây Ta La Song Thọ gần thành Câu Thi Na, nơi mà Đức Phật ngồi vào giữa hai hàng cây rồi thị tịch (thành Câu Thi Na còn có tên là Giác thành. Thành có ba góc nên gọi là giác, cũng gọi là ngưu giác vì có những cây Ta La mọc song đôi. Sau khi Đức Phật thị tịch thì có 4 cây khô héo, còn lại 4 cây còn tươi)—The forest of sala trees, or the grove of Sala trees near Kusinagara, the reputed place of the Buddha's death.

Sa La Lê Phất: Salaribhu (skt)—Tên của một vương quốc hay một tỉnh cổ của Ấn Độ, mà vị trí chính xác không ai rõ—An ancient kingdom or province in India, exact position is unknown.

Sa La Sa: Sarasa (skt)—Một loài chim sếu bên Ấn Độ—The Indian crane.

Sa La Song Thọ: Ta la song thọ (hai cây Ta La song đôi), nơi Phật đã nhập Niết bàn—The twine trees in the grove in which Sakyamuni entered nirvana.

Sa La Thọ: Cây Ta La—Sala tree.

Sa La Thọ Vương: Salendra-raja (skt)—Danh hiệu của ngài Diệu Trang Nghiêm Vương vị lai thành Phật có danh hiệu là Sa La Thụ Vương Như Lai, ngài cũng là cha của ngài Quán Âm—A title of Salendra-raja Buddha, or Subhavyuha, father of Kuan-Yin.

Sa La Vương: Salaraja (skt)—Danh hiệu của Phật—A title of the Buddha.

Sa Lạc Ca,, Charaka (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là tên của một tịnh xá trong thành Kapisa—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms composed by Professor Soothill, this is the name of a monastery in Kapisa

Sa Lộ Đa La,, Srotra (skt)—Nhĩ căn—The ear

Sa Ma,, Samaveda (skt)—Sách thứ ba trong bộ kinh Vệ Đà—The third of the Vedas, containing the hymns

Sa Ma Đế,, Sammatiya (skt)—Chánh Lượng Bộ, một trong 18 tông Tiểu Thừa—One of the eighteen Hinayana sects

Sa Ma La: Smara (skt)—Ký ức—Recollection—Remembrance.

Sa Môn,, Sramana (skt)—Ta Môn—Tang Môn—Bà Môn—Sa Môn Na—Xá La Ma Na—Thất La Ma Na—Sa Ca Mãn Nang—Thất Ma Na Nã

(I) Nghĩa của Sa Môn—The meanings of Sramana:

1) Tu hành khổ hạnh: Ascetics of all kinds.

2) Nhà tu Phật giáo, từ bỏ gia đình, từ bỏ dục vọng, cố công tu hành và thanh bần tịnh chí— Buddhist monk or Buddhist priest who have left their families, quitted the passions and have the toilful achievement (công lao tu hành). Diligent quieting (Cần tức) of the mind and the passions, Purity of mind (tịnh chí) and poverty (bần đạo).

(II) Những lời Phật dạy về "Sa Môn" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Sramana" in the Dharmapada Sutra:

1) Hàng Sa-môn (Mâu Ni) đi vào xóm làng để khất thực ví như con ong đi kiếm hoa, chỉ lấy mật rồi đi chứ không làm tổn thương về hương sắc—As a bee, without harming the flower, its color or scent, flies away, collecting only the nectar, even so should the sage wander in the village (Dharmapada 49).

2) Một đàng đưa tới thế gian, một đàng đưa tới Niết bàn, hàng Tỳ Kheo đệ tửø Phật, hãy biết rõ như thế, chớ nên tham đắm lợi lạc thế gian để chuyên chú vào đạo giải thoát—One is the path that leads to worldly gain, and another is the path leads to nirvana. Once understand this, the monks and the lay disciples of the Buddha, should not rejoice in the praise and worldly favours, but cultivate detachment (Dharmapada 75).

1) Chư Phật thường dạy: "Niết bàn là quả vị tối thượng, nhẫn nhục là khổ hạnh tối cao. Xuất gia mà não hại người khác, không gọi là xuất gia Sa-môn."—The Buddhas say: "Nirvana is supreme, forebearance is the highest austerity. He is not a recluse who harms another, nor is he an ascetic who oppresses others." (Dharmapada 184).

Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận: Ordained Buddhists Do Not Have to Honor Royalty—See Luận Sa Môn Bất Kính Vương Giả.

Sa Môn Nhị Chủng: Hai loại Sa Môn—Two kinds of Sammatiya:

1) Chánh mệnh sa môn: Monk who makes his living by mendicancy (right livelihood for a monk).

2) Tà mệnh sa môn: Monk who works for a living (improper way of living).

Sa Môn Quả,, The fruit, or rebirth resulting from the practices of the sramana.

Sa Môn Thống,, Vị Tăng Thống các Tăng Đồ trong nước, được bổ nhậm bởi các vua đời nhà Ngụy—The national superintendent of archbishop over the Order appointed under Wei dynasty

Sa Na Lợi Ca,, Sannagarika (skt)—Mật Lâm Sơn Bộ—Một trong 18 tông phái Tiểu Thừa—One of the eighteen Hinayana sects

Sa Ngã: To go wrong—To fell—To be corrupted.

Sa Sầm: To darken—To become dark (gloomy).

Sa Sút: Decadent.

Sa Tâm,, Hằng hà sa số tâm—Mind like sand in its countless functionings.

Sa Thải: To dismiss—To fire.

Sa Tỳ Ca La,, Kapila (skt)—Có lẽ là Tăng Kỳ Sa Tỳ Ca La, tên của vị ngoại đạo đã sáng lập ra phái Số Luận Sư—Possibly Sankhya Kapila, the founder of the sankhya philosophy

Sa Xuống: To fall—To drop.

Sa Yết Đà: Svagata (skt)—Thiện lai (lời để chào hỏi)—Well-come, a term of salutation.

Sách: Quyển sách—A book—A treatise—A tablet.

Sách Thánh: Sacred Books.

Sách Tu,, To stimulate—To cultivation of the good; to keep oneself up to the mark

Sạch: Clean—Pure.

Sai: wrong—Err.

Sai Áp: To seize property—To confiscate.

Sai Bảo: To send—To command—To order—To direct.

Sai Bét: Completely wrong.

Sái Biệt,, Pariccheda (skt)—Sai biệt hay khác biệt, hay sự phân biệt, đối lại với "bình đẳng."—Difference—Discrimination—Opposite of on the level.

Sai Biệt Mê Lầm: Misled or misconducted.

Sai Biệt Tướng: See Vọng Kế Tự Tính.

Sái Đa La,, Ksetra (skt)—Đất—Land—region—Country

Sai Hẹn: To break an appointment.

Sai Khiến: See Sai Bảo.

Sái La Ba Ni,, Ksarapaniya (skt)

1) Một loại chất lỏng có chứa chất kiềm chua ăn da tay: Alkaline water, caustic liquid.

2) Một loại y áo: A kind of garment.

Sai Lạc: To distort.

Sai Lầm: Error.

Sai Lời: To dishonour one's promise—To break one's words.

Sái Lợi Ni Ca,, Ksirinika (skt)—Một loại cây có mủ—A sap-bearing tree

Sai Một Li, Đi Ngàn Dậm: If you are off track by a thousandth of an inch, you are a thousand miles away from your destination.

Sai Trái: Wrong-doing.

Sai Ước: To break one's promise.

Sái:

1) Tưới—To sprinkle.

2) Phơi nắng cho khô: To dry in the sun.

Sái Chỗ: Out of place—Misplaced

Sái Phép: Against the rules—Contrary to the rules

Sái Thủy,, Rảy nước—To sprinkle the water

Sái Thủy Quan Âm: Một trong 33 vị Quan Âm, tay phải cầm bình rảy nước cam lồ—One of the thirty-three forms of Kuan-Yin, who holds a vase of sweet-dew in his right hand.

Sái Tịnh,, Phép tu của tông Chân Ngôn, lấy nước cam lồ trong bình tịnh thủy mà rảy khắp đàn tràng (khi rảy nguyện cho tâm Bồ Đề thanh tịnh của hết thảy chúng sanh đều được tăng trưởng)—To purify by sprinkling

Sài: Củi—Firewood—Fuel—Brushwood.

Sài Đầu,, Vị Tăng phụ trách về củi lửa trong tự viện—The one who looks after firewood in a monastery

Sài Lang,, Chó sói—A wolf

Sài Lang Địa Ngục,, Một trong 16 du tầng địa ngục, nơi sói beo tới ăn thịt tội nhân— One of the sixteen hells, where sinners are devoured by wolves

Sải: Buddhist nun.

Sám: Ksamayati (skt)—Hối hận về lỗi lầm (hối quá) và xin được tha thứ. Sám hối là nghi thức tu tập thường xuyên trong các khóa lễ của chư Tăng Ni—To repent or regret for error and seek forgiveness, or to ask for pardon. It especially refers to the regular confessional service for monks and nuns—See Sám Hối.

Sám Hối,, Ksama (skt)—Repentance (confession and reform)—

Video Gia Tu Thuong va Ghet (Thich Nhat Tu)

Sám hối hay Sám ma có nghĩa là thân nên kiên trì nhẫn nại nói ra những lỗi lầm của mình, và thỉnh cầu tiền nhân tha thứ. Trong vô số kiếp luân hồi của ta kể từ vô thủy cho đến ngày nay, vì vô minh tham ái tài, sắc, danh, thực, thùy, của cải, quyền uy, vân vân phủ che khiến cho chơn tánh của chúng ta bị mê mờ, do đó thân khẩu ý gây tạo không biết bao nhiêu điều lầm lạc. Hơn nữa, do từ nơi ngã và ngã sở chấp, nghĩa là chấp lấy cái ta và cái của ta, mà chúng ta chỉ muốn giữ phần lợi cho riêng mình mà không cần quan tâm đến những tổn hại của người khác, vì thế mà chúng ta vô tình hay

cố ý làm não hại vô lượng chúng sanh, tạo ra vô biên tội nghiệp, oan trái chất chồng. Ngay cả đến ngôi Tam Bảo chúng ta cũng không chừa, những tội nghiệp như vậy không sao kể xiết. Nay may mắn còn chút duyên lành dư lại từ kiếp trước nên gặp và được thiện hữu tri thức dạy dỗ, dắt dìu, khiến hiểu được đôi chút đạo lý, thấy biết sự lỗi lầm. Thế nên chúng ta phải phát tâm hổ thẹn ăn năn, đem ba nghiệp thân khẩu ý ra mà chí thành sám hối. Sám hối là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà nội tâm chúng ta luôn được gội rữa: Patience or forebearance of repentance or regret for error. From infinite reincarnations in the past to the present, we have existed in this cycle of rebirths. Because of ignorance and greediness for desires of talent, beauty, fame, food, sleep, wealth, and power, etc. which have masked and covered our true nature, causing us to lose our ways and end up committing endless karmic transgressions. Moreover, because of our egotistical nature, we only hold to the concept of self and what belong to us, we are only concerned with benefitting to ourselves but have absolutely no regards on how our actions may affect others. Thus, in this way, whether unintentionally or intentionally, we often bring pains and sufferings to countless sentient beings, committing infinite and endless unwholesome karma, consequently, creating countless enemies. Even the most precious Triple Jewels, we still make false accusations and slander. All such karmic transgressions are countless. Now we are fortunate enough, having a few good karma leftover from former lives, to be able to meet a good knowing advisor to guide and lead us, giving us the opportunity to understand the philosophy of Buddhism, begin to see clearly our former mistakes and offenses. Therefore, it is necessary to feel ashame, be remorseful, and bring forth the three karmas of body, speech and mind to repent sincerely.

Repentance is one of the most entrances to the great enlightenment; for with it, the mind within is always stilled

Sám Hối Nghiệp Chướng: Repent misdeeds and mental hindrances—Đây là hạnh nguyện thứ tư trong Phổ Hiền Thập Hạnh Nguyện. Sám hối nghiệp chướng là vì từ vô thỉ tham, sân, si đã khiến thân khẩu ý tạp gây vô biên ác nghiệp, nay đem trọn cả ba nghiệp thanh tịnh thân, khẩu và ý thành tâm sám hối trước mười phương tam thế các Đức Như Lai—This is the fourth of the ten conducts and vows of Universal Worthy Bodhisattva. Repent misdeeds and mental hindrances means from beginningless kalpas in the past, we have created all measureless and boundless evil karma with our body, mouth and mind because of greed, hatred and ignorance; now we bow before all Buddhas of ten directions that we completely purify these three karmas.

Sám Hối Với Mười Phương Chư Phật: To repent to the ten directions of Buddhas.

Sám Hối Tam Nghiệp: To repent three (body, speech, and mind) karmas.

Sám Ma,, Ksama (skt)—Xoa Ma—Nhẫn Thứ hay kiên nhẫn thỉnh cầu được tha thứ cho những lỗi lầm—To forebear or to have patience with; ask for consideration or pardon

Sám Ma Y,, Y áo làm bằng một loại cây gai dại—Clothing made of ksauma, i.e. wild flax

Sám Nguyện Tâm: Repentance-Vow Mind—Theo Hòa Thượng Thích Thiền Tâm trong Liên Tông Thập Tam Tổ, sao gọi là Sám Nguyện Tâm? Chúng ta từ vô thỉ kiếp đến nay, do nơi chấp ngã quá nặng nên bị vô minh hành xử, thân, khẩu, ý vì thế mà tạo ra vô lượng nghiệp nhân, thậm chí đến các việc nghịch ân bội nghĩa đối với cha mẹ, Tam Bảo, vân vân chúng ta cũng không từ. Ngày nay giác ngộ, ắt phải sanh lòng hổ thẹn ăn năn bằng cách đem ba nghiệp thân khẩu ý ấy mà chí thành sám hối. Như Đức Di Lặc Bồ Tát, đã là bậc Nhất sanh Bổ xứ thành Phật vậy mà mỗi ngày còn phải sáu thời lễ sám, cầu cho mau dứt vô minh, huống là chúng ta! Tâm Sám Nguyện phải bao gồm sám hối nghiệp chướng nơi thân khẩu ý, và nguyện hưng long ngôi Tam Bảo—According to Most Venerable Thích Thiền Tâm in The Thirteen Patriarchs of Pureland Buddhism, what is a Repentance-Vow Mind? From infinite eons, because we have been drowning deeply in the concept of “Self,” ignorance has ruled and governed us. Thus, our body, speech, and mind have created infinite karmas and even great transgressions, such as being ungrateful and disloyal to our fathers, mothers, the Triple Jewels, etc, were not spared. Now that we are awakened, it is necessary to feel ashamed and be remorseful by using the same three karmas of body, speech, and mind to repent sincerely. Maitreya Bodhisattva, even as a “One-Birth Maha-Bodhisattva,” six times daily he still performs the repentance ceremony praying to eliminate binding ignorance quickly. As a Maha-Bodhisattva, his ‘binding ignorance’ is infinitesimal, yet He still repents to eliminate them; thus, how can we not repent given that, as unenlightened foolish mortals, we are bound by countless ignorance. Repentance-Vow Mind must include the followings:

1) Sám Hối—Repentance:

a) Sám Hối Thân nghiệp—Repentance on the Body Karma: Thân nghiệp tỏ bày tội lỗi, phát lồ cầu được tiêu trừ, rồi dùng thân ấy mà hành thiện nghiệp như bố thí cúng dường, vân vân— Body karma openly confess all transgressions and pray for them to disappear, and then use that body to practice wholesome actions, such as alms givings, offerings, etc.

b) Sám Hối Khẩu Nghiệp—Repentance on the Speech Karma: Khẩu nghiệp tỏ bày tội lỗi, phát lồ cầu được tiêu trừ, rồi dùng khẩu ấy mà niệm Phật, tụng kinh, hay ăn nói thiện lành, vân vân— Speech karma openly confess all transgressions and pray for them to disappear, and then use that speech to practice Buddha Recitation, chant sutras, speak wholesomely, etc.

c) Sám Hối Ý Nghiệp—Repentance on the Mind Karma: Ý nghiệp phải thành khẩn ăn năn, thề không tái phạm—Mind Karma must be genuine, remorseful, vowing not to revert back to the old ways.

2) Phát Nguyện—Vow-Developing: Phát nguyện hưng long ngôi Tam Bảo, độ khắp chúng sanh để chuộc lại lỗi xưa và đáp đền bốn trọng ân Tam Bảo, cha mẹ, sư trưởng,

và chúng sanh— Develop vow to make the Triple Jewels glorious, help and rescue sentient beings, in order to compensate and atone for past transgressions and repay the four-gratefuls including the Triple Jewels, parents, teachers of both life and religion, and all sentient beings.

Sám Nghi,, Nghi thức của phép sám hối (Pháp Hoa Sám Pháp, Phương Đẳng Sám Pháp, Quán Âm Sám Pháp, Di Đà Sám Pháp)—The rules for confession and pardon

Sám Pháp,, Nghi thức hay phương cách sám hối; có nhiều loại như Quán Âm Sám Pháp, Di Đà Sám Pháp, vân vân—The mode of action, or ritual, at the confessional; the various types of confessional, e.g. that of Kuan-Yin, Amitabha, etc

Sám Trừ,, Confession and forgiveness

Sàm Siểm: To slander and flatter.

San: See San Hô.

San Bằng: To flatten—To level.

San Đề Lam,, Được diễn tả như một thế giới xa xăm. Vào thời đó có vị Luân Vương tên là Vô Tránh Niệm có 1000 người con, (nhưng điều nầy hãy còn nhi ngờ)—Described as a fabulous world of the past whose name is given as Sandilya, and who has 1,000 children, but this is doubtful

San Hô,, Một trong thất bảo—Coral, one of the seven treasures—See Thất Bảo

San Nhã,, Sanjna (skt)—Một con số thật lớn, 10,000 tỷ (1,000,0007)—A particularly high number, 1,000 septillions

San Nhã Bà,, A wasting disease.

San Ni La Đồ,, Tên một con sông ở Udyana—Name of a river of Udyana

San Xà Dạ Tỳ La Chi Tử: Sanjaya-Vairatiputra or Samjayin Vairadiputra (skt)—San Thệ Di Tỳ Lạt Tri Tử—Một trong lục sư ngoại đạo (sáu vị sư ngoại đạo). Vị nầy cho rằng ở lâu trong cõi sanh tử, trải hết số kiếp, sau đó sẽ tự hết vòng khổ đau phiền não, giống như cuốn cuộn chỉ, sợi hết thì thôi, không cần phải tìm đạo—One of the six founders of heretical or non-Buddhist schools, whose doctrine was that pain and suffering would end in due course, like unwinding a ball of silk, hence there was no need of seeking the “Way.”

San Xà Tà Tỳ La Để: Sanjaya-Vairati (skt).

1) Vua của một loài Dạ Xoa: A king of yaksas.

2) Thầy của Mục Kiền Liên và Xá Lợi Phất trước khi các vị nầy quy-y theo Phật: Name of the teacher of Maudgalyayana and Sariputra before their conversion.

Sán Lạn: Bright—Radiant.

Sán Nhã: Sanjaya (skt)—Entirely Vanquishing (hoàn toàn bị đánh bại).

1) Tên của một vị sáng lập ra một trong mười phái ngoại đạo: Name of the founder of one of the ten heretical sects.

2) Tên của vị thầy của Xá Lợi Phất và Mục Kiến Liên trước khi hai vị nầy về quy-y Phật: Name of the teacher of Maudgalyayana and Sariputra before they were converted by the Buddha.

3) Vua của loài Dạ Xoa: Name of a king of yaksas.

Sang:

1) Mụt nhọt: A sore—Ulcer.

2) Quý phái: Noble.

3) Sang nhượng: To tranfer something in return for some money.

Sang Giàu: Noble and rich.

Sang Hay Hèn: Noble or common—Noble birth or low.

Sang Môn,, Chín lổ trong thân thể—Ulcerating orifices, i.e. the nine orifices in the body which discharge—See Cửu Khổng Bất Tịnh

Sáng Dạ Thần: Nisakara (skt)—Người tạo ra ban đêm—Maker of the night.

Sí Nhiên,, Clear-sighted—Clear-headed (minded)—Conscious—Able-minded.

Sanh: Jati (skt)—Born—See Sinh.

Sanh Báo,, Next life retribution or rebirth retribution—Một trong Tam Báo và Tứ Báo—Kiếp nầy (sanh báo) gây nghiệp thiện ác thì kiếp sau sẽ chịu quả báo sướng khổ—One of the three and four retributions, life's retribution. The deeds, wholesome or unwholesome, done in this life produce their results, meritorious retributions or evil karma, in the next reincarnation

Sanh Bởi Tội Báo: To be born as retribution for their karmic offenses.

Sanh Chi,, See Sinh Chi

Sanh Diệt,, Utpadanirodha (skt)

1) Sanh và Diệt: Arising and extinction—Beginning and end—Production and annihilation— Appearance and disappearance—Birth and extinction.

2) Các pháp hữu vi dựa vào nhân duyên hòa hợp, từ pháp chưa có trở thành có gọi là sanh; dựa vào nhân duyên mà pháp đã có trở thành không gọi là diệt—All life or phenomena that have birth and death.

Sanh Diệt Khứ Lai,, Trung Luận cho rằng sinh diệt khứ lai, chỉ là những từ ngữ tương đối và không thật (ký thật chư pháp vốn là Như Lai Tạng bất sanh bất diệt bất khứ bất lai)—The Madhyamika-Sastra believed that all things coming into existence and ceasing to exist, past and future, are merely relative terms and not true in reality

Sanh Diệt Khứ Lai Nhất Dị Đoạn Thường,, Coming into existence and ceasing to exist, past and future; unity and difference, impermanence and permanence

Sanh Điền,, The three regions of the constant round of rebirth—See Tam Giới

Sanh Đồ,, Đường sanh tử luân hồi của chúng sanh—The way or lot of rebirth or mortality

Sanh Được Làm Thân Người Là Khó: Human birth is difficult—See Sanh Làm Người Là Khó.

Sanh Hóa,, See Hóa Sanh

Sanh Hữu,, Một trong bốn hình thức của sự hiện hữu—One of the four forms of existence—See Tứ Hữu Vi Tướng

Sanh Khởi,, Utpada or Pravritti (skt)—Arising—Appearance

1) Năng Sanh (sanh) Sở Sinh (khởi): The beginning and rise.

2) Sự sanh ra và những gì khởi lên từ sự sanh ra ấy: Birth and what arises from it.

3) Nguyên nhân của một hành động: Cause of an act.

Sanh Khởi Thức,, Pravritti-vijnana (skt)—See Chuyển Thức

Sanh Khổ,, Birth is suffering

Sanh Không,, Một trong hai loại không, chúng sanh do ngũ uẩn hợp lại chứ không có thực thể—One of the two kinds of void, empty at birth, or void of a permanent ego

Sanh Kinh,, Những chuyện về tiền thân Đức Phật và các đệ tử của Ngài, được Trúc Pháp Hộ đời Tây Tấn dịch ra năm quyển, vào khoảng thế kỷ thứ ba sau Tây Lịch—Stories of the previous incarnations of the Buddha and his disciples, translated by Dharmapala, 5 books (chuan), third century A.D.

Sanh Làm Người Là Khó: It's difficult to be born in the human realm—Cõi người sướng khổ lẫn lộn, nên dễ tiến tu để đạt thành quả vị Phật; trong khi các cõi khác như cõi trời thì quá sướng nên không màng tu tập, cõi súc sanh, ngạ quỷ và địa ngục thì khổ sở ngu tối, nhơ nhớp, ăn uống lẫn nhau nên cũng không tu được—Human beings have both pleasure and suffering, thus it's easy for them to advance in cultivation and to attain Buddhahood; whereas the beings in the Deva realm enjoy all kinds of joy and spend no time for cultivation; beings in the realms of animals, hungry ghosts and hells are stupid, living in filth and killing one another for food. They are so miserable with all kinds of sufferings that no way they can cultivate.

Sanh Lão Bịnh Tử: Sanh già bệnh chết là bốn nỗi khổ đau của con người—Birth, Old Age, Sickness, Death, the four afflictions that are the lot of every man.

Ngũ Khổ, and Bát Khổ.

Sanh Lão Bịnh Tử Khổ: Birth is suffering, old age or growing old is suffering, sickness is suffering, death is suffering.

Sanh Linh,, Tâm thức (tâm và trí thông minh) của một chúng sanh còn gọi là linh hồn—The mind or intelligence of the living—A living intelligent being—A living soul

Sanh Manh,, Mù lúc sanh—Born blind

Sanh Nghi: To become doubtful.

Sanh Nhàm Chán: To grow tired and fed up.

Sanh Nhàm Chán Nơi Thân Bất Tịnh (Nơi Ta Và Nơi Người) Để Giảm Thiểu Dục Vọng: To develop a deep sense of disgust of our own body and the bodies of others to decrease the desire of lust.

Sanh Nhẫn: See Sinh Nhẫn,

Sanh Niệm Xứ Bồ Tát,, Vị Bồ Tát thứ hai bên phải của Hư Không Tạng Bồ Tát trong Thai Tạng Giới—The second bodhisattva on the right of the Bodhisattva of Space (Hư Không Tạng Bồ Tát) in the Garbhadhatu

Sanh Phạn,, Xuất Phạn—Xuất Chúng Sanh Thực—Theo Kinh Niết Bàn thì đây là một phần cơm cúng cho ma quỷ và chư chúng sanh trước khi chư Tăng Ni độ cơm—According to the Nirvana Sutra, these are offerings made before a meal of a small portion of food to ghosts and all others living or souls

Sanh Phạn Bàn: Chén hay tô để cơm cúng ma quỷ và chư hương linh—The bowl in which the offerings of food to ghosts are contained.

Sanh Phạn Đài: Tấm kệ để cơm cúng cho ma quỷ và chư hương linh—A board on which the offerings of food to ghosts are placed.

Sanh Pháp,, Người và vật hay hữu tình và phi tình—The living and things—Men and things—The self and things

1) Hữu Tình: Chúng hữu tình là những chúng sanh có tình cảm và lý trí—The living—The sentient or those with emotions and wisdom.

2) Phi Tình: Những chúng sanh không có tình cảm và lý trí—Insentient things or those without emotions nor wisdom.

Sanh Pháp Nhị Thân: Hóa thân và pháp thân—The physical body (Nirmanakaya) and the spiritual body (Dharmakaya).

Sanh Phật,, See Sinh Phật.

Sanh Phật Nhứt Như: See Sinh Phật Nhứt Như.

Sanh Ra Lo Lắng: To become more and more anxious.

Sanh Sanh,, Birth and rebirth

Sanh Sanh Tử Tử: See Sanh Tử.

Sanh Sắc,, Jata-rupa (skt)—See Sinh Tượng Sinh Tự (1)

Sanh Tâm Kiên Cố: To develop a firm mind.

Sanh Tân,, Bến sanh—The ford of life—Mortality

Sanh Thân,,

1) Sanh thân của Phật và Bồ Tát, đối lại với pháp thân—The physical body)sinh thân) of a Buddha or a Bodhisattva, in contrast with his dharmakaya (pháp thân).

2) Thân (biến dịch và sinh tử) của một vị Bồ Tát khi sanh ra trong cõi luân hồi—A Bodhisattva's body when born in a mortal form.

Sanh Thân Cúng: Pháp hội cúng dường xá lợi sinh thân của Đức Phật—The worship paid to the Buddha-relics.

** For more information, please see Nhi Chủng Xá Lợi.

Sanh Thân Xá Lợi: The Buddha-relics—See Nhị Chủng Xá Lợi.

Sanh Thể: Birth nature.

Sanh Thiên,, Những cõi trời nơi chúng sanh có thể tái sanh vào (từ Tứ Thiền Thiên đến Tứ Thiên Vương)—The heavens where those living in this world can be reborn (from the Four Dhyana Heavens to the Four Heavenly Kings)—See Tứ Thiên Vương, and Tứ Thiền Thiên.

Sanh Tiền,, Until one's death—Life-before

Sanh Sanh Tử Tử: Ever-recurring samsara or transmigrations—The round of mortality—To be born again and again.

Sanh Thú,, Bốn cách sinh và sáu nẻo luân hồi—Four forms of birth and the six forms of rebirth or transmigrations—See Tứ Sanh, and Lục Đạo.

Sanh Tri: Innately intelligent—To realize in bodily experience.

Sanh Triệu Dung Duệ,, Quan Trung Tứ Thánh—Bốn vị Thánh ở đất Quan Trung hay bốn đại đệ tử của ngài Cưu Ma La Thập—Four great disciples of Kumarajiva

1) Đạo Sinh: Tao-Shêng—Indian Buddhajiva.

2) Tăng Triệu: Sêng-Chao (Chinese).

3) Đạo Dung: Tao-Jung (Chinese).

4) Tăng Duệ: Sêng-Jui (Chinese).

Sanh Trụ Dị Diệt,, See Sinh Trụ Dị Diệt

Sanh Trụ Diệt,, Utpadasthitinirodha (skt)—Birth, existence, death (birth-abiding-disappearance)

Tử Sanh,, Samsara or Janma-marana (skt)—Sống chết (do hoặc nghiệp của hết thảy chúng sanh gây ra, hễ có sanh là có tử)—Life and death—Living and dying—Birth and death— Rebirth and redeath

Sanh Tử Dã: The wilderness of life and death.

Sanh Tử Đại Hải,, Biển lớn sanh tử—The ocean of mortality—Mortal life.

Sanh Tử Đại Sự: The great issue of birth and death—The clarification of life and death is one great purpose of all Buddhists.

Sanh Tử Giải Thoát,,

1) Thoát ra những hệ lụy của vòng luân hồi sanh tử: Release from the bonds of births and deaths.

2) Niết Bàn: Nirvana.

Sanh Tử Khứ Lai: Sống và chết, đi và đến—Living and dying—Going and coming.

Sanh Tử Luân,,

1) Bánh xe sanh tử: The wheel of samsara (births-and-deaths).

2) Vòng sanh tử: The round of mortality.

Sanh Tử Luân Hồi: Chết đi đầu thai lại không ngừng nghỉ—Samsara or transmigrations— Deaths and Rebirths continuously.

Sanh Tử Lưu: Dòng sanh tử (sự sanh tử khiến cho con người bị trôi dạt chìm đắm nên gọi là dòng sinh tử)—The flow of transmigrations.

Sanh Tử Nê: Vũng lầy của luân hồi sanh tử—The quagmire of the circle of life and death.

Sanh Tử Ngạn,, Bờ bên nầy của biển sanh tử—The shore of mortal life—See Nhị Ngạn

Sanh Tử Niết Bàn Bình Đẳng: Samsara-nirvanasamata (skt)—Sự bình đẳng của sanh tử và Niết Bàn, một trong những chứng đắc của vị Bồ Tát, và tuy vậy vị Bồ Tát thực hành các hành động “không dụng công” và các “phương tiện thiện xảo” phát xuất từ lòng đại bi—The sameness of birth-and-death and Nirvana, one of the spiritual attainments of the Bodhisattva, who, however, practices “effortless” deeds and “skillful means” born of a great compassionate heart.

Sanh Tử Tế,, Cõi sanh tử, đối lại với cõi Niết Bàn—The region of births-and-deaths, as compared with nirvana

Sanh Tử Trường Dạ: Đêm dài của luân hồi sanh tử—The long night of births and deaths.

Sanh Tử Tử Sanh: To be born gain and again—See Sanh Sanh Tử Tử.

Sanh Tử Tức Niết Bàn,, Phiền não tức bồ đề, sinh tử tức niết bàn—Affliction is bodhi and mortality (samsara) is nirvana

Sanh Tử Vân: Mây mù sanh tử—The envelopment in cloud of life and death.

Sanh Tử Viên,, See Sinh Tử Viên

Sanh Tức Vô Sanh, Vô Sanh Tức Sanh: To be born is not to be born, not to be born is to be born—See Sinh Tức Vô Sinh, Vô Sinh Tức Sinh.

Sanh Về Cõi Nào: Where will a person be reborn?—Theo Ấn Quang Đại Sư, sau khi tắt thở rồi thì thần thức lìa ra khỏi xác thân. Nơi nào còn nóng sau rốt là thần thức xuất ra ở đó, và do đó người ta biết được người ấy sẽ tái sanh vào cõi nào—According to Great Master Yin-Kuang, when we take our last breath, our spirits or Alaya Consciousness will leave the body. Thus the area of the body that remains warm is where the spirit left the body.

1) Đảnh Thánh—Crown enlightenemt: Một người đã chết, thân thể đã giá lạnh, nhưng đỉnh đầu hơi nóng ấm cũng còn gần bằng như lúc sống. Thần thức do nơi đỉnh đầu mà xuất ra. Ở vào trường hợp nầy thì ta biết chắc chắn rằng thần thức của người chết ấy được siêu thoát về nơi Thánh cảnh, ví dụ như cõi Tây Phương Tịnh Độc của Đức Phật A Di Đà—A person who has been dead, the entire body has turned cold, yet the crown of that person's head remains warm just as if that person was still alive, the spirit or the soul of the dead has left the body by that of the crown. In this case, we are absolutely certain the spirit of the person who has just died has attained liberation to the enlightened realm, i.e., the Western Pureland of the Amitabha Buddha.

2) Mắt Sanh Trời—Eyes born in Heaven:

a) Khi các phần thân thể đều lạnh hết nhưng nơi mắt và trán vẫn còn nóng thì ta biết chắc chắn rằng thần thức của người chết ấy xuất ra từ nơi mắt và như thế, người nầy được siêu thoát về cõi trời—When all other parts of the body have turned cold but the eyes and forehead remain warm, then the spirit of the person who has just died left the body through the eyes. In this case, the person will be born in Heaven.

b) Người nào khi sắp lâm chung sẽ sanh lên cõi Trời thì có những dấu hiệu sau đây—When nearing death, people who will be born in Heaven will exhibit the following signs and characteristics:

· Sanh lòng thương xót người khác: Having compassion for others.

· Phát khởi tâm lành: Give rise to a whole some mind.

· Lòng thường vui vẻ: Often happy and contented.

· Chánh niệm hiện ra: Proper thoughts are apparent.

· Đối với tiền của, vợ con, không còn tham luyến: No longer having greed and attachment for money, possessions, spouse, children, etc.

· Đôi mắt có vẻ sáng sạch: The eyes are clear and shiny.

· Ngước mắt nhìn lên không trung mỉm cười, hoặc tai nghe tiếng thiên nhạc, mắt trong thấy tiên đồng: Eyes staring into space, smiling, ears hearing heavenly music or eyes seeing heavenly landscape.

· Thân không hôi hám: Body does not emit odor.

· Sống mũi ngay thẳng, không xiên xẹo: Nose bridge remains straight without crookedness.

· Lòng không giận dữ: Mind does not exhibit hate and resentment.

3) Ngực sanh lại cõi người—Chest born in the Human Realm:

a) Khi các phần thân thể đều lạnh hết, nhưng nơi tim và ngực là chỗ nóng tối hậu thì thần thức của người chết đó sẽ được sanh trở lại cõi người—When other parts of the body have turned cold, but the chest and heart remain as the last 'warm spot,' the spirit of that dead person will return to the human realm.

b) Người nào khi lâm chung sẽ đáo sanh trở lại cõi người thì có những dấu hiệu sau đây— When nearing death, those who will be reborn to the human realm will exhibit the following signs and characteristics:

· Thân không bệnh nặng: Body is not burdened with major illnesses.

· Khởi niệm lành, sanh lòng hòa diệu, tâm vui vẻ, vô tư, ưa việc phước đức: Give rise to good and wholesome thoughts, have peace and happiness, enjoy practicing meritorious and virtuous deeds.

· Ít sự nói phô trương, nghĩ đến cha mẹ, vợ con: There is little boasting, thinking of mother, father, spouse, and children.

· Đối với các việc lành hay dữ, tâm phân biệt rõ ràng không lầm lẫn: With regard to good and evil, their minds are capable of discriminating clearly.

· Sanh lòng tịnh tín, thỉnh Tam Bảo đến đối diện quy-y: Give rise to pure faith, requesting the Triple Jewels to be present to take refuge.

· Con trai, con gái đều đem lòng thương mến và gần gũi xem như việc thường: Sons and daughters are near and adore them just as before without showing indifference.

· Tai muốn nghe tên họ của anh chị em và bạn bè: Ears are fond of hearing the names of brothers, sisters, and friends.

· Tâm chánh trực không dua nịnh: Remaining dignified and having integrity instead of being petty and sycophant.

· Rõ biết bạn bè giúp đỡ mình, khi thấy bà con đến săn sóc thời sanh lòng vui mừng: Clearly recognize helping friends, when seeing family members take care of them, they are happy and contented.

· Dặn dò, phó thác lại các công việc cho thân quyến rồi từ biệt mà đi: Advise and give responsibilities to loved ones before making the last goodbye.

4) Bụng sanh loài ngạ quỷ—Stomach born in the realm of hungry ghosts: Nếu bụng là chỗ nóng sau cùng thì thần thức của người chết đó sẽ bị đọa vào trong loài ngạ quỷ—If the stomach is the last warm spot, then the spirit of the dead person will be condemned to the realm of hungry ghosts.

5) Đầu gối sanh loài súc sanh—Knee born in the animal realm: Nếu đầu gối là chỗ nóng sau cùng thì thần thức của người chết đó sẽ bị đọa vào loài bàng sanh (súc sanh)—The the knee is the last warm spot, then the spirit of the dead will be condemned to the animal realm.

6) Nơi lòng bàn chân đọa vào địa ngục—The sole of the feet born in the hells: Nếu lòng bàn chân là điểm nóng sau cùng thì thần thức của người chết sẽ bị đọa vào địa ngục—If the last warm spot is at the sole of the feet when the entire body has turned cold, then, undoubtedly, the spirit of the dead person will be condemned into hells.

Sát Can: Yasti (skt)—Sát Trụ—Kim Sát—Biết Sát—Cây cột cờ của tự viện, dựng trên đỉnh tháp, bên trên có gắn bảo châu hay hỏa châu mạ vàng, một biểu tượng của Đạo Phật—The flagpole of a monastery, surmounted by a gilt ball or pearl, symbolical of Buddhism; inferentially a monastery with its land.

Sát Cánh: To be side by side (elbow to elbow).

Sát Đất: Close to the ground.

Sát Đế Lợi,, Một trong bốn giai cấp chính ở Ấn Độ—One of the four Indian castes

1) Ở Ấn Độ, Sát Đế Lợi là giai cấp thứ nhì, dòng dõi chiến đấu hay giai cấp cai trị trong thời Phật còn tại thế—In India, it is the second or warrior and ruling caste in India during Sakyamuni's time.

2) Hoa ngữ dịch là giai cấp địa chủ và Vương chủng, giai cấp mà từ đó Đức Phật được sanh ra: Chinese render it as landowners and royal caste, the caste from which the Buddha came forth.

3) Đức Phật Thích Ca Mâu Ni xuất thân từ giai cấp nầy—Sakyamuni Buddha belonged to this caste (came from this caste).

Sát Thổ,, Ksetra (skt)

1) Đất đai hay xứ sở: Land—Field—Country—Place.

2) Vũ trụ bao gồm Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới: A universe consisting of three thousand large chiliocosms (great cosmo).

3) Tháp cờ trong tự viện: Flagstaff on a pagoda or monastery.

Sát Giả,, Kẻ sát nhân, một tên của ma quân—The murderer, a name for mar

Sát Hạch: to examine.

Sát Hải,, Đất và biển—Land and sea

Sát Hại: To kill.

Sát Hãn,, Lau mồ hôi—To wipe off sweat

Sát Ma,, Ksema (skt)—Nơi cư ngụ—A residence, dwelling, abode, land, property

Sát Na,, Ksana (skt)—Một khoảnh khắc được xem như một đơn vị đo lường thời gian—An instance as a measure of time

1) Khoảnh khắc của một khoảng thời gian rất ngắn, đối lại với kiếp là một khoảng thời gian dài: The shortest period or measure of time, a moment, an instant; in contrast with kalpa, the longest period of time.

2) 65 (có chỗ nói 60) sát na tương đương với một cái khảy móng tay—Sixty-five (some says 60) ksanas are said to pass the clicking of the fingers.

3) 90 sát na được coi như một niệm: 90 ksanas are equal to a thought.

4) Một sát na tương đương với một phần bảy mươi lăm giây, hay 4.500 sát na tương đương với một phút—A ksana is equal to one seventy-fifth of a second, or 4,500 ksanas are equal to a minute.

Sát Na Sanh Diệt,, Chư pháp chuyển động liên tụ, trong khoảnh khắc một sát na có cả sinh và diệt—All things are in continuous flow, born and destroyed every instant

Sát Na Tam Thế,, Ba thời khác nhau trong khoảnh khắc ba sát na, sát na quá khứ, sát na hiện tại và sát na vị lai—The moments past, present, future

Sát Na Vô Thường,, Không có lúc nào được gọi là thường hằng, chỉ trong khoảnh khắc một sát na mà có đầy đủ bốn tướng sanh, trụ, dị , diệt—Not a moment is permanent, but passes through stages of birth, stay, change, death

Sát Nghĩa: Exact sense.

Sát Nghiệp,, Một trong mười ác nghiệp, tức ác nghiệp giết hại các loài hữu tình khác—One of the ten kinds of evil karma, the karma resulting from kiling—See Thập Ác

Sát Nhau: Close together.

Sát Niệm: A thought (90 ksana equal one finger-snap, 90th of a thought equal 4.500th a minute).

Sát Niệm Sanh Diệt: All things are in continuous flow, born and destroyed every instant.

Sát Niệm Tam Thế: The moments, past, present and future.

Sát Niệm Vô Thường: Not a moment is permanent, but passes through the stages of birth, stay, change and death.

Sát Quỷ,,

1) Loài quỷ giết hại chúng sanh (các chùa thường vẽ sát quỷ với hai tay ôm lấy bánh xe luân hồi): To slay demons; a ghost of the slain; a murderous demon.

2) Ám chỉ vô thường: A metaphor for impermanence.

Sát Sanh,, See Sát Sinh

Sát Sanh,, Panatipata (p)

(I) Nghĩa của sát sanh—The meanings of Panatipata:

1) Một trong mười ác nghiệp, giết hại mạng sống của loài hữu tình. Theo Đức Phật và Phật Pháp của Hòa Thượng Narada, sát sanh là cố ý giết chết một chúng sanh. Trong Phạn ngữ, "Panatipata," pana có nghĩa là đời sống tâm vật lý của một chúng sanh. Xem thường đời sống, tiêu diệt, cắt đứt, ngăn chận sức tiến của năng lực một đời sống, không cho nó tiếp tục trôi chảy là panatipata. Pana còn có nghĩa là cái gì có hơi thở. Do đó tất cả những động vật, kể cả loài thú, đều được xem là pana—One of the ten kinds of evil karma, to kill living beings, to take life, kill the living, or any conscious being. According to The Buddha and His Teaching, written by Most Venerable Narada, killing means the intentional destruction of any living being. The Pali term pana strictly means the psycho-physical life pertaining to one's particular existence. The wanton destruction of this life-force, without allowing it to run its due course, is panatipata. Pana also means that which breathes. Hence all animate beings, including animals, are regarded as pana.

2) Cây cỏ không được xem là "sinh vật" vì chúng không có phần tinh thần. Tuy nhiên, chư Tăng Ni cũng không được phép hủy hoại đời sống của cây cỏ. Giới nầy không áp dụng cho những cư sĩ tại gia—Plants are not considered as "living beings" as they possess no mind. Monks and nuns, however, are forbidden to destroy even plant life. This rule, it may be mentioned, does not apply to lay-followers.

3) Theo giáo thuyết nhà Phật thì giết người là phạm trọng giới, giết bất cứ loài sinh vật nào cũng đều phạm khinh giới. Tự vẫn cũng đưa đến những hình phạt nặng nề trong kiếp lai sanh— According to the Buddhist laws, the taking of human life offends against the major commands, of animal life against the less stringent commands. Suicide also leads to severe penalties in the next lives.

(II) Năm điều kiện cần thiết để thành lập một nghiệp sát sanh—Five conditions that are necessary to complete the evil of killing:

1) Có một chúng sanh: A living being.

2) Biết rằng đó là một chúng sanh: Knowledge that it is a living being.

3) Ý muốn giết: Intention of killing.

4) Cố gắng để giết: Effort to kill.

5) Giết chết: Consequent death.

(III) Hậu quả hay quả báo của sát sanh: Nghiệp dữ gây ra do hành động sát sanh nặng hay nhẹ tùy sự quan trọng của chúng sanh bị giết—The consequences of killing. The gravity of the evil deed of killing depends on the goodness and the magnitude of the being concerned.

1) Giết một bậc vĩ nhân hiền đức hay một con thú to lớn tạo nghiệp nặng hơn là giết một tên sát nhân hung dữ hay một sinh vật bé nhỏ, vì sự cố gắng để thực hiện hành động sát sanh và tai hại gây ra quan trọng hơn: The killing of a virtuous person or a big animal is regarded as more heinous than the killing of a vicious person or a small animal, because a greater effort is needed to commit the evil and the loss involved is considerably great.

2) Quả dữ của nghiệp sát sanh bao gồm—The evil effetcs of killing include:

a) Yểu mạng: Brevity of life.

b) Bệnh hoạn: Ill-health.

c) Buồn rầu khổ nạn vì chia ly: Constant grief due to the separation from the loved one.

d) Luôn luôn lo sợ: Constant fear.

(IV) Những lời Phật dạy về "Sát Sanh" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Killing" in the Dharmapada Sutra:

1) Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng sợ sự chết; vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết chớ bảo giết—All tremble at sword and rod, all fear death; comparing others with onerself, one should neither kill nor cause to kill (Dharmapada 129).

2) Ai ai cũng sợ gươm đao, ai ai cũng thích được sống còn; vậy nên lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết chớ bảo giết—All tremble at sword and rod, all love life; comparing others with oneself; one should not kill nor cause to kill (Dharmapada 130).

3) Nếu lấy đao gậy hại người toàn thiện toàn nhân, lập tức kẻ kia phải thọ lấy đau khổ trong mười điều—He who takes the rod and harms a harmless person, will soon come to one of these ten stages (Dharmapada 137):

a) Thống khổ về tiền tài bị tiêu mất, thân thể bị bại hoại, hoặc bị trọng bịnh bức bách—He will be subject to cruel suffering of infirmity, bodily injury, or serious sickness (Dharmapada 138).

b) Hoặc bị tán tâm loạn ý, hoặc bị vua quan áp bách, hoặc bị vu trọng tội, hoặc bị quyến thuộc ly tán—Or loss of mind, or oppression by the king, or heavy accusation, or loss of family members or relatives (Dharmapada (139)

c) Hoặc bị tài sản tan nát, hoặc phòng ốc nhà cửa bị giặc thiêu đốt, và sau khi chết bị đọa vào địa ngục—Or destruction of wealth, or lightening fire fire burn his house, and after death will go to the hell (Dharmapada 140).

Sát Tặc,, Ksinasrava (skt)—Người tiêu diệt những tên đạo tặc (của chúng sanh), người chế ngự dục vọng, hay bậc A La Hán—Thief-destroyer, i.e. conqueror of the

passions, an arhat

Sát Trần,, Vô số những hạt bụi nhỏ hay vô số quốc độ—Lands, countless as the dust

Sạt Nghiệp: To ruin oneself.

Hậu Hậu,, After—Behind

Sau Khi Chết: After death—Theo Phật giáo, chết không phải là hết. Sau khi chết chỉ có thân xác ngừng hoạt động, còn thần thức, có người gọi là linh hồn, chuyển theo nghiệp lành hoặc nghiệp dữ mà đầu thai vào nơi thiện hoặc nơi ác, phát khởi sự tái sinh gọi là luân hồi. Thông hiểu giáo lý đạo Phật giúp cho Phật tử sắp mãn phần được bình thản, không loạn động, vững tâm tin tưởng nơi tương lai của chính mình, chỉ nương theo nghiệp đã tạo mà đi, không sợ hãi; ngược lại, người Phật tử trước khi mãn phần có thể bình tĩnh tin tưởng trong giờ phút cuối cùng của cuộc đời rằng sống thế nào thì chết như thế ấy. Trong thực tế, có rất nhiều Phật tử hay không Phật tử, không hiểu giáo lý nhà Phật lại cho rằng chết là hết, suy nghĩ về cái chết làm gì cho mệt, hãy sống cho hiện tại. Đây là lối sống của những người không biết sống đúng theo hạnh phúc an vui mà Phật đã dạy. Họ không hiểu mối tương quan nhân quả giữa các thế hệ, giữa các cuộc sống tiếp nối nhau. Khi họ còn trẻ, còn mạnh, họ có thể lướt qua được những cơn đau ốm, đến khi già yếu tiền bạc hao mòn, thân thích xa rời, sự sợ hãi, nỗi âu sầu, cảnh buồn bã, lòng luyến tiếc đối với họ quá mạnh, sự xúc động trước cảnh tử biệt, làm cho họ hối hận nhưng không còn kịp nữa. Người Phật tử phải luôn nhớ câu ngạn ngữ "Phải đào giếng trước khi khát nước" để khỏi mang tâm trạng hối hận thì đã muộn—According to Buddhism, death is not end. After death, the heart ceases to beat, only consciousness generally identified as the soul follows its course determined by the dead's karmic forces to enter the embryo to be reborn. Such a process is called reincarnation. If we understand the Buddha's Teachings, before parting, we can remain as calm as possible; we will not fear, knowing that our next rebirth is dedicated by our own karma, not by any external power. They will have a strong faith on "the way you live is exactly the way you die." In reality, there are so many Buddhists and non-Buddhists who do not thoroughly understand the Buddha's Teachings. For them, death is the end; thinking of death only makes them tired. They just live for the present. This is the way of living for those who do not know how to live a happy and joyful life in accordance with the Buddha's Teachings. They do not understand the relationship between cause and effect, linking generations to generations or successive lives. When they are young and strong, they feel comfortable with everything, but when they become sick, or aged, isolated from kinfolk or short of money, they will be agitated, but it is too late for them to regret. Buddhists should always remember the old proverb "You need to dig the well before you are thirsty" to prevent the feeling of late regret.

Sau Một Khắc Ngộ Đạo: After a glympse of enlighenment.

Sáu Cách Phung Phí Tài Sản: Six ways of wasting one's property—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu cách phung phí tài sản—According to the Sigalaka Sutra, there are six ways

of wasting one's property.

1) Đam mê các loại rượu: Addiction to strong drinks and sloth-producing drugs is one way of wasting one's substance.

2) Du hành đường phố phi thời: Haunting the streets at unfitting time.

3) La cà đình đám hý viện: Attending fairs.

4) Đam mê cờ bạc: Being addicted to gambling.

5) Giao du ác hữu: Keeping bad company.

6) Quen thói lười biếng: Habitual idleness.

Sáu Căn Nhân: The six chief causes—See Lục Căn Nhân.

Sáu Cung Kính Pháp: Garava (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu pháp cung kính—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six kinds of respect:

1) Ở đây vị Tỳ Kheo sống cung kính, tùy thuận bậc ĐẠO SƯ—Here a monk behaves respectfully and courteously towards the TEACHER.

2) Ở đây vị Tỳ Kheo sống cung kính, tùy thuận PHÁP—Here a monk behaves respectfully and courteously towards the DHAMMA.

3) Ở đây vị Tỳ Kheo sống cung kính, tùy thuận TĂNG—Here a monk behaves respectfully and courteously towards the SANGHA.

4) Ở đây vị Tỳ Kheo cung kính, tùy thuận HỌC PHÁP—Here a monk behaves respectfully and courteously towards the TRAINING.

5) Ở đây vị Tỳ Kheo sống cung kính, không tùy thuận BẤT PHÓNG DẬT—Here a monk behaves respectfully and in respect with EARNESTNESS.

6) Ở đây vị Tỳ Kheo sống cung kính, tùy thuận LỄ PHÉP XÃ GIAO—Here a monk behaves respectfully and in respect of HOSPITALITY.

Lục Độ,, Six paths—See Lục Đạo

Sáu Hòa Kính Pháp: Six things conducive to communal living—See Lục Hòa.

Sáu Không Cung Kính Pháp: Agarava (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu không cung kính pháp—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six kinds of disrespect:

1) Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, không tùy thuận bậc ĐẠO SƯ—Here a monk behaves disrepectfully and discourteously towards the TEACHER.

2) Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, không tùy thuận PHÁP—Here a monk behaves disrespectfully and discourteously towards the DHAMMA.

3) Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, không tùy thuận TĂNG—Here a monk behaves disrespectfully and discourteously towards the SANGHA.

4) Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, không tùy thuận HỌC PHÁP—Here a monk behaves disrespectfuly and discourteously towards the TRAINING.

5) Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, BẤT PHÓNG DẬT—Appamade (p)—Here a monk behaves disrespectfully and in not respect of EARNESTNESS.

6) Ở đây vị Tỳ Kheo sống không cung kính, không tùy thuận sự LỄ PHÉP—Patisanthare (p)— Here a monk behaves disrespectfully and not in respect of HOSPITALITY.

Sáu Loại Tâm Tánh: Carita (p)—Theo Hòa Thượng Narada trong Đức Phật và Phật Pháp, có sáu tâm tánh hay sáu đề mục hành thiền. Carita là bản chất cố hữu của một người. Bản chất nầy lộ ra khi ở vào trạng thái bình thường, không có gì làm xao động. Bẩm tánh mỗi người khác nhau là do nơi hành động hay nghiệp trong quá khứ khác nhau. Nơi một số người thì tham ái mạnh hơn, trong khi vài người khác thì sân hận lại mạnh hơn—According to Most Venerable Narada in The Buddha and His Teachings, there are six kinds of natures, six kinds of temperament, or six subjects of meditation. Carita signifies the intrinsic nature of a person which is revealed when one is in normal state without being preoccupied with anything. The temperaments of people differ owing to the diversity of their past actions or kamma. In some people raga or lust is predominant, while in others dosa or anger, hatred.

1) Bẩm tánh tham ái: Ragacarita (p)—Covetousness, or lustful temperament.

2) Bẩm tánh sân hận: Dosacarita (p)—Ill-will, or hateful temperament.

3) Bẩm tánh si mê: Mohacarita (p)—Ignorance, or ignorant temperament.

4) Bẩm tánh có nhiều đức tin: Saddhacarita (p)—Faith, or devout temperament.

5) Bẩm tánh thiên về tri thức: Buddhicarita (p)—Wisdom, or intellectual temperament.

6) Bẩm tánh phóng dật: Vitakkacarita (p)—Distracted—Loose—Unrestrainted, or discursive temperament.

Sáu Loại Thực Phẩm: Six kinds of food—See Lục Trần.

Sáu Luận Chứng Về Duy Tâm: Six proofs for the “Mind-Only.”—Trong Kinh Lăng Già, có sáu luận chứng về Duy Tâm như sau—According to The Lankavatara Sutra, there are six proofs for the “Mind-Only” as follows:

1) Sự việc các sự vật không như vẻ dáng bề ngoài của chúng, được chứng tỏ từ sự so sánh với một giấc mộng và với những sáng tạo bằng huyễn thuật. Khi vua La Bà Na, vua xứ Lăng Già, nhìn thấy những hình ảnh của Đức Phật quanh khắp ông rồi sau đó những hình ảnh nầy biến mất, ông nghĩ “Có thể đây là một giấc mộng? Hay một hiện tượng huyễn ảo giống như thành của các Càn Thác Bà?” Rồi ông lại suy nghĩ “Đây chỉ là sự phóng chiếu của những sáng tạo tâm thức của chính ta.” Vì chúng ta không thực sự hiểu các sự vật đúng như các sự vật nên chúng ta tách biệt cái bị thấy với người thấy;

do đó mà tạo ra một thế giới nhị biên. “Ở chỗ nào không có sự phân biệt sai lầm, ở đấy người ta thực sự nhìn thấy Đức Phật.” Hễ chừng nào chúng ta còn ở trong mộng, chúng ta vẫn không hiểu được rằng tất cả chúng ta đều đang mộng, rằng chúng ta là những nô lệ của sự phân biệt sai lầm. Vì chỉ khi nào chúng ta tỉnh mộng thì khi ấy chúng ta mới biết chúng ta ở đâu. Thí dụ về giấc mộng hoàn toàn là một luận điểm chống lại cái thực tính của một thế giới bên ngoài, nhưng thí dụ ấy không có giá trị gì đối với

những ai đang thực sự nằm mộng. Những sáng tạo thuộc ảo thuật cũng như thế, người Ấn Độ đã được ghi nhận là tinh xảo trong khoa phù phép và không có dân tộc nào mà việc xử dụng các mật chú và đà la ni phổ biến như người Ấn Độ. Do đó mà trong văn học Phật giáo Đại Thừa và Tiểu Thừa thường có những ám chỉ về ảo thuật. Nhà ảo thuật hết sức thành thạo trong việc làm cho các khán giả trông thấy các sự vật ở tại nơi không có cái gì cả. Chừng nào các khán giả còn bị ảnh hưởng bởi phù phép của ông ta thì vẫn không có cách nào làm cho họ hiểu rằng họ là những nạn nhân của thuật thôi miên. Những ví dụ hay ngoài ví dụ về giấc mộng, về huyễn thuật được rút ra từ Lăng Già để chỉ vào sự không thực của các sự vật được nhìn thấy bên ngoài và bên trong như là—Things are not what they seem is proved from the analogy of a dream and magical creations. When Ravana, king of Lanka, saw images of the Buddha all around him, which later disappeared, he thought, “Could this be a dream? Or a magical phenomenon like the castle of the Gandharvas?” He reflected again, “This is no other than the projection of my own mental creations.” As we do not truly understand things as they are, we separate the seen from the seer, thus producing a world of dualities. “Where there is no false discrimination, one really sees the Buddha.” As long as we are in the dream, we do not realize that we are all dreaming, that we are slaves of false discrimination. For it is only when we are awakened from it that we know where we have been. The analogy of dream is quite a strong argument against the reality of an external world, but it is not all effective for them who are actually dreaming. So it is with magical creations. The Indians have been noted for their skill in the art of conjuration, and thee are no people among whom the use of mantrams and dharanis is so universal. Hence the frequent allusions to magic in the literature of Mahayana and Hinayana Buddhism. The magician is so wonderfully proficient in making the spectators see objects where there are none whatever. As long as they are under his spell, there is no way of making them realize that they are the victims of hypnotism. The favorite analogies besides the dream and magic that are resorted to in the Lankavatara to show the unreality of objects seen externally and internally are:

a) Các bức tranh: Paintings.

b) Một vòng tóc đối với người bị nhặm mắt: A hair-circle to the dim-eyed.

c) Sự quay tròn của một bánh xe lửa: A revolving fire-wheel.

d) Một bong bóng trông giống như mặt trời: A bubble looks like a sun.

e) Cây cối phản chiếu trong nước: Reflected trees in water.

f) Các hình ảnh trong một tấm kiếng: Images in a mirror.

g) Một tiếng dội: An echo.

h) Ảo ảnh: Fata morgana.

i) Người máy: A mechanical man.

j) Đám mây trôi: A floating cloud.

k) Ánh chớp: Lightning.

2) Tất cả các sự vật đều tương đối và không có cái tự tính nào mãi mãi phân biệt một cách tuyệt đối sự vật nầy với sự vật khác. Các sự vật chỉ là những tương đối; hãy phân tách chúng thành

những thành phần của chúng thì sẽ không còn lại gì cả. Và những cấu trúc của tâm há chẳng phải đều là những tương đối? Cái tâm nhìn thấy nó bị phản ánh là do bởi sự phản ánh hay suy nghĩ và phân biệt; đến đây thì sự việc chẳng gây hại gì, vì những cấu trúc tâm thức được nhận thức như thế và không có những phán đoán sai lầm về chúng. Sự rắc rối khởi đầu ngay khi chúng ta bị chấp như là có thực ở bên ngoài, có giá trị riêng của chúng, độc lập với chính cái tâm đánh giá. Đây là lý do khiến bộ kinh nhấn mạnh sự quan trọng của cái nhìn vào sự vật như thực, đúng thực như các sự vật khi chúng được nhìn bằng cái nhìn như thực thì chúng chỉ là cái tâm mà thôi. Nguyên lý về tương đối tạo thành một thế giới của các đặc thù, nhưng khi nguyên lý nầy bị vượt qua, thì đó chính là cái tâm mình: All things are relative and have no substance (svabhava) which would eternally and absolutely distinguish on from another. Things are nothing but relations; analyze them into their component elements and there will be nothing left. And are not all relations the constructions of the mind? Thus the citta seing itself reflected is due to reflection and discrimination; so far no harm is done, for the mental constructions are perceived as such and there are no wrong judgments about them. The trouble begins at once when they are adhered to as externally real, having their own values independent of the valuing mind itself. This is why the sutra emphasizes the importance of looking at things (yathabhutam), as they really are. When they are thus looked at things, they are no more than the mind itself. The principle of relativity creates a world of individuals, but when it is transcended, there is Mind itself.

3) Luận chứng thứ ba—The third proof:

a) Các tên gọi hay danh và ác hình ảnh hay tướng chỉ là những dấu hiệu giả danh và không có thực tính nào (phi hữu) trong tự chúng, vì chúng thuộc về sự tưởng tượng hay biên kiến sở chấp. Sự tưởng tượng là một cái tên khác dùng cho sự phân biệt sai lầm vốn là tác nhân tinh quái của sự sáng tạo. Sự kiện nhất tâm do đó bị chôn vùi trong sự sai biệt của những hiện hữu đặc thù. Lại nữa, theo ngôn từ, họ phân biệt một cách sai lầm và nêu ra những khẳng định về thực tính; và vì những khẳng định nầy mà họ bị đốt trong địa ngục. Trong sự giao tiếp hằng ngày mà ta mang nợ ngôn từ biết bao nhiêu. Và tuy thế, do từ ngôn từ, không những về luận lý mà cả về mặt tâm linh nữa, ta phải chịu hậu quả trầm trọng biết bao nhiêu! Ánh sáng của tâm bị che phủ hết trong ngôn từ. Và với ngôn từ quả thực là do tâm tạo rà, và bây giờ tưởng ngôn từ là những

thực tính độc lập với cái tạo ra nó, tâm trở thành vướng víu trong ngôn từ, để rồi bị nuốt chửng trong cơn sóng của luân hồi sanh tử: Names and images are mere signs (samketa) and have no reality whatever (abhava) in themselves, for they belong to the imagination (parikalpita). Imagination is another name for false discrimination, which is the mischievous agency of creation. The fact of One Mind (ekacittam) is thus buried in the differentiation of individual existence. According to words they discriminate wrongfully and make statements concerning reality; and because of these statements they are burned in hell. How much we owe in our daily intercourse to words! And yet what grave consequences, not only logically but spiritually, we suffer from words! The light of the mind is altogether beclouded in and with words. The mind has, indeed, created words, and now taking these words for realities independent of their creator, it gets entangled in them, and is swallowed up in the waves of transmigration.

b) Người ngu tưởng những gì do chính cái tâm biểu hiện là những thực tính khách quan vốn không thực sự hiện hữu, và do bởi sự diễn tả sai lạc nầy mà phân biệt bị trở thành sai lầm. Tuy nhiên, trường hợp của người trí thì không như thế: The ignorant take what is presented by the mind itself for objective realities which do not really exist, and because of this wrong representation, discrimination is falsified. This, however, is not the case with the wise.

c) Người trí biết rằng các tên gọi, các hình tướng và các tượng trưng phải được xem là những gì mà chúng được định từ ban đầu: The wise know that names and signs and symbols are to be taken for what they are intended from the beginning.

d) Trong khi người ngu thì chấp vào chúng như chúng là những thực tính và để cho tâm họ mù quáng bám riết theo sự chấp trước nầy. Như thế họ trở thành bị ràng buộc vào nhiều hình tướng và nuôi dưỡng cái kiến giải rằng quả thực có cái "tôi" và cái "của tôi," do bởi làm như thế, họ chấp chặt vào các tướng trong cái tính phức tạp của chúng. Do bởi những ràng buộc chấp trước nầy mà trí tuệ của họ bị ngăn ngại không vươn lên được; tham, sân, si bị quấy động lên, và mọi thứ nghiệp bị mắc phạm. Vì những chấp trước nầy cứ bị mắc phạm mãi bên người ngu thấy mình bị cuốn chặt một cách vô vọng bên trong những cái kén được dệt thành do bởi những phân biệt sai lầm của họ. Họ bị nuốt chửng trong những cơn sóng luân hồi sanh tử, không biết làm sao để tiến lên trong công việc giải thoát, vì họ cứ quay tròn giống như cái bánh xe nước. Quả thực do bởi vô minh mà họ không thể hiểu được rằng tất cả các sự vật, giống như huyễn ảo, như hạt bụi sáng, hay như ánh trăng trên nước, không có tự tánh hay ngã thể, rằng trong chúng không có gì để chấp làm "tôi" hay "của tôi;" rằng tất cả các sự vật là không thực hay hư vọng, được sinh ra do phân biệt sai lầm; rằng thực tính tối hậu vượt khỏi cái nhị biên của cái được định tính và cái định tính vượt khỏi dòng sinh, trụ, dị, diệt; rằng tất cả những gì được biểu hiện là do chính cái tâm người ta phân biệt những gì hiển lộ ra đối với nó. Tưởng rằng thế giới được sinh ra từ đấng Tự Tại, thời gian, nguyên tử hay linh hồn, vũ trụ; người ngu bị mê đắm vào các danh xưng và hình tướng, do đó mà để cho chúng thống trị: While the ignorant cling to them as if they were realities and let their minds blindly follow up this clinging. Thus, they get

attached to a variety of forms and entertain the view that there are really “I” and “mine,” and by doing so, they hold fast to appearances in their multiplicity. Because of these attachments, their higher wisdom is obstructed; greed, anger, and infatuation are stirred up, and all kinds of karma are committed. As these attachments are repeatedly committed, the ignorant find themselves hopelessly enwrapped within the cocoons woven out of their wrong discriminations. They are swallowed up in the waves of transmigration, and do not know how to go ahead in the work of emancipation for they turn round and round like the water-wheel. It is owing to their ignorance, indeed, that they fail to realize that all things, like maya, the shining mote, or the moonlight on water, have no self-substance, that there is nothing in them to take hold of as “me” and “mine;” that all things are unreal (abhuta) born of wrong discrimination; that ultimate reality is above the dualism of marked and marking, and the course of birth, staying, and disappearance; that is manifested due to the discriminating by one’s own mind of what is presented to it. Imagining that the world is born of Isvara, Time, Atom, or Universal Soul, the ignorant are addicted to names and forms thereby allowing themselves to be swayed by them.

4) Luận chứng thứ tư—The fourth proof:

a) “Những gì không được sinh ra thì không dính dáng gì đến nhân quả, không có người tạo lập, tất cả chỉ là sự kiến lập của tâm, như ta thuyết giảng về những gì bất sinh.” Sự việc không có người tạo lập nào như đấng Tự Tại, bậc Thắng giả hay Phạm Thiên là một trong những chủ đề chính của Phật giáo Đại Thừa. Theo kinh Lăng Già, ý niệm về một đấng tạo lập là do bởi phân biệt, điều nầy luôn luôn có khuynh hướng dẫn cái tâm theo một hướng sai lầm. Khi người ta thấy rằng tất cả là duy tâm thì những gì bất sinh sẽ hiện ra thay cho ý niệm ấy: “That which is unborn has nothing to do with causation, there is no creator, all is nothing but the construction (vyavasthana) of the mind, as I teach that which is unborn.” That there is no creator such as Isvara or Pradhana or Brahma is one of the principal theses of Mahayana Buddhism. According to the Lankavatara, the notion of a creator is due to discrimination, which always tends to lead the mind in a wrong direction. When it is seen that all is mind-only (cittamatra), that which is unborn will present itself instead.

b) Vô sinh không phải do vì phi hiện hữu, cũng không phải do vì hiện hữu là những thứ phải được xem là tùy thuộc lẫn nhau, cũng không phải do vì một cái tên gọi cho hiện hữu, cũng không phải vì tên gọi không có thực tính đằng sau nó. Sự việc tất cả là vô sinh không thuộc lãnh vực của hàng Thanh Văn, Duyên Giác hay các triết gia, hay của chư Bồ Tát đang còn ở địa thứ bảy. Vô sinh được xây dựng trên chân lý Duy Tâm: No birth, not because of non-existence, nor because existence is to be regarded as mutually dependent, nor because there is a name for existence, nor because name has no reality behind it. That all is unborn does not belong to the realm of Sravakas, Pratyekabuddhas, or philosophers, or of those Bodhisattvas who are still on the seventh stage; no-birth is constructed on the truth of the Mind-Only.

5) Nhất Nguyên Luận Tuyệt Đối—The absolutely idealistic monism:

a) Sự cần thiết về luận lý để đạt đến cái ý niệm tối hậu về nhất tính, vì thế mà Kinh Lăng Già chấp nhận học thuyết Duy Tâm thay vì Duy Sắc. Khi không có đấng tạo hóa tạo lập nào được nhận biết và tất cả các hình thức nhị biên đều bị gạt bỏ như là không phù hợp với trạng thái thực sự của các sự vật thì chỉ còn hai cách thành tựu sự thống nhất tư tưởng, đó là hiệp thực luận và lý niệm luận hay lý tưởng luận; vì Lăng Già bác bỏ cái thực tính của một thế giới bên ngoài hay cảnh giới, hay các sự vật bên ngoài (ngoại cảnh) là những thứ được định tính chủng chủng hợp thành, nên học thuyết Duy Tâm hẳn phải là kết quả tự nhiên. Do đó nhất nguyên luận tuyệt đối là luận bằng cái trí siêu việt vượt lên trên sự nhận biết đa phức của một thế giới đối tượng bởi cái trí tương đối: The logical necessity of reaching the ultimate notion of unity; thus, the Lankavatara accepts the doctrine of “Mind-Only” instead of “Matter-Only.” When no creator is recognized and all forms of dualism are set aside as not in accord with the real state of things, there remain two ways for achieving the unification of thought, realism and idealism; and the Lankavatara denies the reality of an external world (vishaya), or outside objects (bahyabhava) that are characterized with multitudinousness (vicitrata), the doctrine of “Mind- Only” seems to be the natural conclusion. Thus the absolutely idealistic monism is to use the transcendental knowledge (prajna or jnana) to take cognisance of the manifoldness of an objective world, not by the relative knowledge (vijnana).

b) Lại nữa, cái trí siêu việt nầy không ở trong phạm vi của hai thừa, vì quả thực nó vượt qua khỏi cảnh giới của hữu, cái trí hiểu biết của hàng Thanh Văn vận hành bằng cách tự ràng buộc nó vào các hữu thể mà họ tưởng là các thực tính, trong khi cái trí siêu việt thanh tịnh hay lý nhất tính của Như Lai thì thấu nhập vào trong chân lý Duy Tâm. Trong khi thế giới đối tượng làm nhiễu động cái nhất tính và làm cho tâm bị nhiễu động. Thế rồi tâm nầy lại chấp vào những nhiễu động có tính cách phân biệt hóa nầy mà cho rằng đấy là thực và do đó mất hết sự tinh thuần hay nhất tính vốn có của nó trong chúng. Đây chính là nguồn gốc của những khổ đau: Again, this transcendental knowledge is not within the reach of the two Vehicles, as it, indeed, goes beyond the realm of beings; the knowledge of Sravakas moves by attaching itself to beings which they take for realities, while the pure transcendental knowledge of the Tathagata penetrates into the truth of the Mind-Only. While the objective world disturbed this unity and makes the mind, thus disturbed, perceive manifoldness within its own body. It then clings to these individualizing disturbances as real, thus losing its original purity or unity altogether in them. This is the source of spiritual tribulations.

6) Tam Giới Duy Thị Tự Tâm—The three worlds are mind itself:

a) Luận chứng mạnh mẽ nhất trong tất cả các luận chứng có thể được nêu ra trước để khẳng định rằng thế giới là chính cái tâm hay tam giới duy thị tự tâm, là luận chứng về cái biết trực giác hay hiện lượng. Trong khi đây là cái biết tối hậu trong mọi hình thức xác quyết, thuộc lý thuyết hay thực tiễn thì người ta cảm thấy cái sức mạnh của nó đặc biệt mãnh liệt trong cái

chân lý có tính cách tôn giáo vốn là những chân lý được xây dựng không phải trên lý luận mà là trên sự nhận thức trực tiếp. Theo Kinh Lăng Già thì nguyên lý tối hậu của cái biết không phụ thuộc vào bất cứ điều gì được lập luận bằng luận lý (điều tôi thấy và tôi tin), mà là điều được thể nghiệm bên trong chính mình, nhờ cái trí tối thượng của Đức Như Lai, hoặc đúng hơn, nó là chính cái trí tuệ tối thượng, vì sự tỉnh thức của trí tuệ nầy nghĩa là sự thủ nhiếp cái nguyên lý tối hậu vốn cùng một thứ với sự thể nghiệm bên trong cái tâm thức nội tại của người ta về cái chân lý bảo rằng không có gì trong thế giới ngoại trừ cái tâm. Chân lý nầy vượt khỏi phạm vi của cái trí lý luận. Cái trí chuyên biệt nầy vốn có thể được gọi là thuộc về trực giác—The strongest of all the proofs that can be advanced for the statement that the world is mind itself (tribhavas-vacittamatram), is that of intuitive knowledge (pratyaksha). While this is what is final in all form of conviction, speculative or practical, the force is especially strongly felt in religious truths, which are not founded upon reasoning but upon immediate perception. So with the Lankavatara, its thesis is derived from its immediacy and not from its intellectual precision. The ultimate principle of knowledge is not dependent upon anything logically reasoned: it is “I see and I believe.” It is what is realized within oneself means of the supreme wisdom (aryajnana) of the Tathagata, or rather it is the supreme wisdom of itself, for the awakening of this wisdom means the grasping of the ultimate principle, which is the same thing as the realization within one’s inmost consciousness of the truth that there is nothing in the world but the Mind. This truth is beyond the realm of discursive knowledge. This special knowledge which may be called intuitive.

b) Đức Phật dạy ngài Mahamati trong Kinh Lăng Già: “Cái trí thủ đắc cái tối hậu thì không thể bị đưa vào một hệ thống các phạm trù; vì nếu nói về cái tối hậu bằng một điều gì đó thì điều nầy trở thành một ý niệm về tối hậu, và cái nhân thực không còn ở đấy nữa, và kết quả là chỉ chuốc lấy lầm lẫn hay hư vọng mà thôi. Chấp vào những thực tính mà cho rằng chúng có tự tính là do không biết rằng không có gì ngoài cái được phản ánh và được nhận thức bởi cái tâm của chính mình. Kỳ thật sự tỉnh giác một cái gì đó được thức tỉnh trong tâm thức và nó được nhận ra ngay rằng tất cả đều là tâm. Sự tỉnh giác thì ở bên trên cái nhị biên của hữu và phi hữu; hữu và phi hữu là do phân biệt sai lầm mà có, ngược lại tỉnh thức là sự thấy cái nguyên lý tối hậu về hiện hữu đúng như sự hiện hữu trong chính nó hoặc bằng cái khác với nó. Điều nầy gọi là thấy biết như thực: The Buddha taught Mahamati in The Lankavatara Sutra: “Oh Mahamati, if they form any notion at all about it, there will be no supreme wisdom taking hold of reality (vastu). By this we know that knowledge that takes hold of the ultimate cannot be brought into a system of categories; for if anything is to be said about it, it turns into an idea of it and the real thing is no more there, and what is left behind is nothing but confusion or delusion. Attachment to realities as having self-substance is produced from not knowing (anavabodha) that there is nothing but that which is projected and perceived by one’s own mind. Avabodha is really awakening; something is awakened within the consciousness, and it is at once recognize that all is mind. The awakening is above the dualism of “to be” (sat) and “not to be,” (asat), the latter being due to false

discrimination (vikalpa). The awakening is, therefore, the sight of the ultimate principle of existence as it is in itselt and not determined by any form of confusion or otherness. This is what meant by “To see yathabhutam. .”

Sáu Nẻo Luân Hồi: Six Realms of Existence—See Lục Đạo, and Lục Phàm Tứ Thánh.

Sáu Nguy Hiểm Của Thói Quen Lười Biếng: Six dangers when one attaches to idleness—Theo Kinh Thi Ca La Việt, thói quen lười biếng có sáu mối nguy hiểm—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to idleness:

1) Vì nghĩ rằng trời quá lạnh, nên người ta không chịu làm việc: Thinking it’s too cold, one does not work.

2) Vì nghĩ rằng trời quá nóng, nên người ta không chịu làm việc: Thinking it’s too hot, one does not work.

3) Vì nghĩ rằng hãy còn quá sớm nên người ta không chịu làm việc: Thinking it’s too early, one does not work.

4) Vì nghĩ rằng đã quá trễ để làm việc: Thinking it’s too late, one does not work.

5) Vì nghĩ rằng tôi quá đói nên không thể làm việc: Thinking I’m too hungry, one does not work.

6) Vì nghĩ rằng quá no để làm việc: Thinking I’m full, one does not work.

Sáu Nguy Hiểm Khi Du Hành Trên Đường Phố Phi Thời: Six dangers when one wanders the streets at unfitting time—Theo Kinh Thi Ca La Việt, du hành trên đường phố phi thời có sáu mối nguy hiểm —According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one wanders the streets at unfitting time:

1) Tự mình không được che chở hộ trì: One is Defenseless and without protection.

2) Vợ con không được che chở hộ trì: Wife and children are defenseless and without protection.

3) Tài sản không được che chở hộ trì: One’s property is defenseless and without protection.

4) Bị tình nghi là tác nhân của ác sự: One is suspected of crimes.

5) Nạn nhân của các tin đồn thất thiệt: False reports are pinned on one.

6) Tự rước vào thân nhiều khổ não: One encounters all sorts of unpleasantness.

Sáu Nguy Hiểm Khi Đam Mê Các Loại Rượu và Thuốc: Six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu nguy hiểm khi đam

mê các loại rượu và thuốc—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to addiction of alcoholic drinks and drugs:

1) Tài sản hiện tại bị tổn thất: Present waste of money.

2) Tăng trưởng sự gây gỗ: Increased quarrelling.

3) Bệnh tật dễ xâm nhập: Liability to sickness.

4) Thương tổn danh dự: Loss of good name.

5) Để lộ âm tàng: Indecent exposure of one's person.

6) Trí lực tổn hại: Weakening of the intellect.

Sáu Nguy Hiểm Khi Đam Mê Cờ Bạc: Six dangers when one attaches to gambling—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu mối nguy hiểm khi đam mê cờ bạc—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one attaches to gambling:

1) Kẻ thắng thì sanh thù oán: The winner makes enemies.

2) Người bại thì sanh tâm sầu muộn: The loser bewails his loss.

3) Tài sản hiện tại bị tổn thất: One wastes one's present wealth.

4) Tại hội trường hay trong đại chúng, lời nói không hiệu lực: One's word is not trusted in the assembly.

5) Bằng hữu đồng liêu khinh miệt: One is despised by one's friends and companions.

6) Vấn đề cưới gả không được tín nhiệm, vì người đam mê cờ bạc không thể quán xuyến lo lắng được vợ con: One is not in demand for marriage. Because a gambler cannot afford to maintain a wife.

Sáu Nguy Hiểm Khi La Cà Đình Đám Hý Viện: Six dangers when one frequents fairs and parties—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu nguy hiểm khi la cà đình đám—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one frequents fairs and parties:

1) Luôn luôn tìm xem chỗ nào có múa: One is always thinking, where is there dancing?

2) Chỗ nào có ca: Where is there sinning?

3) Chỗ nào có nhạc: Where are they playing music?

4) Chỗ nào có tán tụng: Where are they reciting?

5) Chỗ nào có nhạc tay: Where is there hand-clapping?

6) Chỗ nào có trống: Where are the drums?

Sáu Nguy Hiểm Khi Thân Cận Ác Hữu: Six dangers when one keeps bad company—Theo Kinh Thi Ca La Việt, có sáu mối nguy hiểm khi thân cận ác hữu (bạn xấu)—According to the Sigalaka Sutra, there are six dangers when one keeps bad company:

1) Nguy hiểm của những kẻ cờ bạc: The danger of gamblers.

2) Nguy hiểm của những kẻ loạn hành: The danger of any glutton.

3) Nguy hiểm của những kẻ nghiện rượu: The danger of the drunkard.

4) Nguy hiểm của những kẻ trá ngụy: The danger of cheaters.

5) Nguy hiểm của những kẻ lường gạt: The danger of tricksters.

6) Nguy hiểm của những kẻ bạo động: The danger of the bully.

Sáu Nguyên Lý: Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, có sáu nguyên lý tổng quát cho các tông phái Phật Giáo Đại Thừa—According to Prof. Junjiro Takakusu in The Essentials of Buddhist Philosophy, there are six general principles, commonly especially to all schools of Mahayana:

1) Nguyên lý Duyên Khởi: The Principle of Causation—See Duyên Khởi.

2) Nguyên lý Vô Ngã: The Principle of Indeterminism of the Differentiated—See Vô Ngã.

3) Nguyên lý Tương Đối: The Principle of Reciprocal Identification—See Tương Đối (Nguyên Lý).

4) Nguyên lý Như Thực: The Principle of True Reality—See Như Thực Nguyên Lý.

5) Nguyên lý Viên Dung: The Principle of Totality—See Viên Dung.

6) Nguyên lý Niết Bàn hay Giải Thoát Cứu Cánh: The Principle of Perfect Freedom—See Niết Bàn Nguyên Lý.

Sáu Pháp Vô Vi Trong Duy Thức Học: The six Unconditioned Dharmas:

1) Hư không vô vi: Akasha (skt)—Unconditioned Empty Space.

2) Trạch diệt vô vi: Pratisamkhyanirodha (skt)—Unconditioned Extinction which is attained through selection.

3) Phi trạch vô vi diệt pháp: Apratisamkhyanirodha (skt)—Unconditioned Extinction which is Unselected.

4) Bất động diệt vô vi: Aninjya (skt)—Unconditioned Unmoving Extinction.

5) Tưởng thọ diệt vô vi: Samjnavedayitanirodha (skt)—Unconditioned Extinction of Feeling.

6) Chơn như vô vi: Tathata (skt)—Unconditioned True Suchness.

Sáu Suy Tư Đến Hỷ: Somanassupavicara (p)—Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu suy tư đến hỷ—According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six pleasurable investigations:

1) Khi mắt thấy sắc, hoan hỷ khởi lên, sắc ấy được suy tư: When, on seeing a sight-object with the eye, one investigates a corresponding object productive of pleasure.

2) Khi tai nghe tiếng, hoan hỷ khởi lên, âm thanh ấy được suy tư: When, on hearing a sound- object with the ear, one investigates a corresponding object productive of pleasure.

3) Khi mũi ngửi hương, hoan hỷ khởi lên, mùi hương ấy được suy tư: When, on smelling a smell-object with the nose, one investigates a corresponding object productive of pleasure.

4) Khi lưỡi nếm vị, hoan hỷ khởi lên, vị ấy được suy tư: When, on tasting a taste-object with the tongue, one investigates a corresponding object productive of pleasure.

5) Khi thân xúc chạm, hoan hỷ khởi lên, sự xúc chạm ấy được suy tư: When, on touching a touch-object with the body, one investigates a corresponding object productive of pleasure.

6) Khi ý nhận pháp, hoan hỷ khởi lên, pháp ấy được suy tư: When, on knowing a mind-object with the mind, one investigates a corresponding object productive of pleasure.

Sáu Suy Tư Đến Ưu: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu suy tư đến ưu— According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six unpleasurable investigations:

1) Khi mắt thấy sắc, ưu khởi lên, sắc ấy được suy tư: When, on seeing a sight-object with the eye, one investigates a corresponding object productive of displeasure.

2) Khi tai nghe tiếng, ưu khởi lên, âm thanh ấy được suy tư: When, on hearing a sound-object with the ear, one investigates a corresponding object productive of displeasure.

3) Khi mũi ngửi hương, ưu khởi lên, mùi hương ấy được suy tư: When, on smelling a smell- object with the nose, one investigates a corresponding object productive of displeasure.

4) Khi lưỡi nếm vị, ưu khởi lên, vị ấy được suy tư: When, on tasting a flavour with the tongue, one investigates a corresponding object productive of displeasure.

5) Khi thân xúc chạm, ưu khởi lên, sự xúc chạm ấy được suy tư: When, on touching a touch- object with the body, one investigates a corresponding object productive of displeasure.

6) Khi ý nhận pháp, ưu khởi lên, pháp ấy được suy tư: When, on knowing a mind-object with the mind, one investigates a corresponding object productive of displeasure.

Sáu Suy Tư Đến Xả: Theo Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu suy tư đến xả— According to the Sangiti Sutta in the Long Discourses of the Buddha, there are six indifferent investigations:

1) Khi mắt thấy sắc, xả khởi lên, sắc ấy được suy tư: When, on seeing a sight-object with the eye, one investigates a corresponding object productive of indiffernce.

2) Khi tai nghe tiếng, xả khởi lên, âm thanh ấy được suy tư: When, on hearing a sound-object with the ear, one investigates a corresponding object productive of indifference.

3) Khi mũi ngửi hương, xả khởi lên, mùi hương ấy được suy tư: When, on smelling a smell- object with the nose, one investigates a corresponding object productive of indifference.

4) Khi lưỡi nếm vị, xả khởi lên, vị ấy được suy tư: When, on tasting a flavour with the tongue, one investigates a corresponding object productive of indifference.

5) Khi thân xúc chạm, xả khởi lên, sự xúc chạm ấy được suy tư: When, on touching a touch- object with the body, one investigates a corresponding object productive of indifference.

6) Khi ý nhận pháp, xả khởi lên, pháp ấy được suy tư: When, on knowing a mind-object with the mind, one investigates a corresponding object productive of indifference.

Sáu Tầng Trời Dục Giới: Six Deva Realms of desire:

1) Tứ Thiên vương (bốn người canh giữ quanh triền núi Tu Di): The four celestial kings, who are the protectors of the four directions and live on the slope of Mount Meru.

2) Ba mươi ba vị trời trên đỉnh Tu Di: The thirty-three gods who live on the summit of Mount Meru.

3) Trời Diệm Ma: Thường xuyên sống trong trạng thái hạnh phúc—The Yamas or Suyamas who are in the state of continual happiness.

4) Trời Đâu Xuất: Những vị trời thỏa mãn—The peaceful and contented gods.

5) Trời vui sáng tạo ảo thuật: Gods who take joy in magical creations.

6) Trời Mara: The gods who attempt to dominate each other.

Sáu Ý Nghĩa Của Chữ “Thế Tôn”: The six meanings of the Honoured One or Bhagava:

1) Tự tại: At ease and comfortable.

2) Rực rỡ hào quang: Radiant halo.

3) Trang nghiêm: Upright and adorned.

4) Danh xưng: Renowned.

5) Kiết tường: Auspicious.

6) Tôn quí: Honoured and noble.

Say Đắm: Passionately fond of .

Say Khướt: Dead drunk.

Sắc: Rupa (skt)—Form—Hình tướng của vật chất. Có nhiều loại sắc (vật chất, hình thể, hay hình dáng vật thể—matter, form, or material shape)—Appearance—Object. There are several different categories of rupa:

(I) Nghĩa của sắc—The meanings of Rupa: Sắc là hình thể, nhưng thường dùng theo nghĩa thể chất, có một vị trí trong không gian, và ngăn ngại với những hình thể khác. Vậy, sắc có thể tích, do đó có hạn cuộc, bị tùy thuộc. Sắc phát hiện khi hội đủ những nhân duyên nào đó, và tùy những nhân duyên ấy mà trụ một thời gian, rồi tiêu diệt mất. Sắc vốn vô thường, lệ thuộc, hư giả, tương đối, nghịch đảo và sai biệt—Form is used more in the sense of "substance," or "something occupying space which will resist replacement by another form." So it has extension, it is limited and conditioned. It comes into existence when conditions are matured, as Buddhists would say, and staying as long as they continue, pass away. Form is impermanent, dependent, illusory, relative, antithetical, and distinctive.

(II) Phân loại sắc—Categories of Rupa:

(A) Hai Loại Sắc—Two kinds of rupa.

1) Nội sắc (những căn của giác quan như nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân): inner rupa as the organs of sense (eye, ear, nose, tongue, body).

2) Ngoại sắc (những trần cảnh bên ngoài như màu sắc, âm thanh, mùi thơm, hương vị, sự xúc chạm): Outer rupa as the objects of sense (colour, sound, smell, taste, touch).

(B) Ba loại sắc—Three kinds of rupa:

1) Khả kiến hữu đối sắc (các sắc trần, trắng, xanh, vàng, đỏ, v.v.): Visible objects (white, blue, yellow, red, etc.).

2) Bất khả kiến hữu đối sắc (thanh, hương, vị, xúc): Invisible objects (sound, smell, taste, touch).

3) Bất khả kiến vô đối sắc (những vật thể trừu tượng): Invisible immaterial or abstract objects.

(C) Thập Nhất Sắc (Mười Một loại Sắc)—Eleven kinds of rupa:

1) Ngũ Căn—The five organs of the sense:

a) Nhãn: Eye.

ii) Nhĩ: Ear.

iii) Tỷ: Nose.

iv) Thiệt: Tongue.

v) Thân: Body.

2) Ngũ Cảnh—The five objects of the sense:

i) Sắc: Colour.

ii) Thanh: Sound.

iii) Hương: Smell.

iv) Vị: Taste.

v) Xúc: Touch.

3) Vô Biểu Sắc—The immaterial object:

(D) Thập Tứ Sắc (Mười Bốn loại sắc)—The fourteen elements:

1) Ngũ Căn—The five organs of sense (see Ngũ Căn in (C) (a).

2) Ngũ Cảnh—The five objects of sense (see Ngũ Cảnh in (C) (b).

3) Tứ Đại—The four elements:

i) Đất: Earth.

ii) Nước: Water.

iii) Lửa: Fire.

iv) Gió: Air or wind.

Sắc Âm: See Sắc Uẩn.

Sắc Phao,, Sắc Diệm—Vật chất vô thường như bào như diệm (như bong bóng như ánh lửa)—The material as a bubble, or a flame; impermanent

Sắc Bất Dị Không, Không Bất Dị Sắc; Sắc Tức Thị Không, Không Tức Thị Sắc; Thọ Tưởng, Hành, Thức Diệt Phục Như Thị: Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc; thọ, tưởng, hành, thức lại cũng như vậy—Form does not differ from emptiness (the void), emptiness does not differ from form; form itself is emptiness, emptiness itself is form; the same is true for feelings, conceptions, impulses and consciousness.

Sắc Cái,,

1) Bản chất của vật chất là che đậy và làm cho chúng sanh mê muội—The concealing, or misleading, character of the visible or material.

2) Cái giả che đậy cái thật: The seeming concealing reality.

Sắc Cảnh,, Cảnh sắc, cảnh giới có hình sắc (các pháp xanh, vàng, đỏ, trắng đều là cảnh giới đối với nhãn căn)—Visible objects, the realm of vision or form

Sắc Chúng,, See Sắc Uẩn

Sắc Cụ,, Vật thể—Material objects

Sắc Cứu Cánh Thiên,, Akanistha (skt)—Tầng trời sắc giới cao nhất—The highest of the material heavens

** For more information, please see Sắc Giới

and Thiên.

Sắc Dục,, Ham muốn nhục thể hay xác thịt—Sexual desire—Lusts of flesh—Passion

Sắc Giới,, Rupadhatu, or rupavacara, orupaloka (skt)—World of form or material world.

(I) Nghĩa của Sắc giới—The meanings of Rupadhatu: Sắc giới, đệ nhị giới trong tam giới— Realm of form, or material form, or material world. It especially refers to the second Trailokya.

(II) Phân loại Dục giới—Categories of Rupadhatu: Tứ Thiền Thiên: Brahmalokas (skt)—The four dhyana heavens—See Tứ Thiền Thiên.

Sắc Giới Thập Bát Thiên: Mười tám tầng tứ thiền sắc giới—Eighteen “Heavens of form.”

(I) Sơ Thiền Thiên—The first dhyana heavens:

1) Phạm Chúng Thiên: Brahmaparisadya (skt).

2) Phạm Phụ Thiên: Brahmapurohita or Brahmakayika (skt).

3) Đại Phạm Thiên: Mahabrahma.

(II) Nhị Thiền Thiên—The second dhyana heavens:

4) Thiểu Quang Thiên: Parittabha (skt).

5) Vô Lượng Quang Thiên: Apramanabha (skt).

6) Quang Âm Thiên: Abhasvara (skt).

(III) Tam Thiền Thiên—The third dhyana heavens:

7) Thiểu Tịnh Thiên: Parittasubha (skt).

8) Vô Lượng Tịnh Thiên: Apramanasubha (skt).

9) Biến Tịnh Thiên: Subhakrtsna (skt).

(IV) Tứ Thiền Thiên—The fourth dhyana heavens:

10) Vô Vân Thiên: Anabhraka (skt).

11) Phúc Sanh Thiên: Punyaprasava (skt).

12) Quảng Quả Thiên: Brhatphala (skt).

13) Vô Tưởng Thiên: Asanjnisattva (skt).

14) Vô Phiền Thiên: Avrha (skt).

15) Vô Nhiệt Thiên: Atapa (skt).

16) Thiện Hiện Thiên: Sudrsa (skt).

17) Sắc Cứu Cánh Thiên: Akanistha (skt).

18) Đại Mục Tại Thiên: Mahamahesvara (skt).

** For more information, please see Thiên III.

Sắc Hữu,, Một trong tam hữu—One of three kinds of existence, material existence

** For more information, please see Tam Hữu.

Sắc Không Ngoại Đạo,, Một trong mười loại ngoại đạo, phủ nhận sắc hữu, tìm cầu sự tự kiểm soát và cho rằng đây là niết bàn (dùng sắc phá hữu dục, dùng không phá sắc hữu)— One of the ten kinds of heretics, who denied material existence, and consequently sought self- control, or nirvana

Sắc Nhập,, Chỗ hay nơi mà căn trần gặp nhau thì gọi là "Sắc Nhập" hay "Sắc Xứ," một trong thập nhị nhân duyên—The entrances, or places, where the organs and objects of physical sense meet, one of the twelve nidanas

** For more information, please see Lục Nhập.

Sắc Pháp,, Rupani (skt)—Material

Sắc Quang,, Thân quang hay ánh hào quang, đối lại với "tâm quang;" mỗi vị Phật đều có đầy đủ cả hai—Physical light in contrast with light of the mind; every Buddha has both

Sắc Quang Minh,, Physical light

Sắc, Thanh, Danh, Lợi: Form, sound, fame, fortune or profit.

Sắc Tâm,,

1) Sắc (pháp có hình chất gây trở ngại và không có tri giác): Matter or material.

2) Tâm (pháp không có hình chất, không thể thấy được, nhưng có tri giác): Mind or immaterial.

3) Ở chư pháp thì gọi là "Sắc Tâm," trong các loài hữu tình thì gọi là "Thân Tâm": In inanimate we call "Material and immaterial," in living things or animate we call "Matter and mind."

Sắc Thanh,, Thấy và nghe được—The visible and audible

Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp:

Forms, sounds, scents, tastes, textures

(touches), and mental objects.

Sắc Thân,, Rupakaya (skt)—Thân do các sắc pháp như tứ đại ngũ trần tạo ra của Phật, đối lại với pháp thân hay chân thân của Phật (phần tâm linh phi vật chất và bất tử)—The physical body (of the Buddha), as contrasted with the dharma-kaya, the immaterial, spiritual, or immortal body

Sắc Thị Sắc, Không Thị Không: Matter is matter, immaterial is immaterial.

Sắc Trần,, Ruparammana (skt)—The visual object—Một trong lục trần, các màu sắc (xanh, đỏ, vàng, trắng, v.v.) và hình sắc hấp dẫn của nam nữ (mang tánh ô nhiễm)—The quality of form, color, or sexual attraction

** For more information, please see Lục Trần.

Sắc Tứ Quan Âm Cổ Tự: See Quan Âm Sắc Tứ Tự.

Sắc Tứ Tập Phước: See Tập Phước.

Sắc Tứ Từ Ân Tự: See Từ Ân Sắc Tứ Tự.

Sắc Tự Tướng: Rupasvabhava (skt)—Tự tính của thế giới bên ngoài—The self-nature of the external world.

Sắc Tức Thị Không, Không Tức Thị Sắc: Rupam eva sunyata, sunyataiva rupam (p & skt)— Trong Bát Nhã Tâm Kinh, Đức Phật bảo ngài Xá Lợi Phất: "Này Xá Lợi Phất! Thế giới hiện tượng hay sắc tướng này là không, và

không quả thực là thế giới hiện tượng. Không không khác với thế giới hiện tượng hay Sắc, thế giới hiện tượng hay Sắc không khác với Không. Cái gì là thế giới hiện tượng thì cái đó là Không, cái gì Không thì cái đó là thế giới hiện tượng"—Matter is just the immaterial, the immaterial is just matter (form is emptiness and the very emptiness is form). In the Heart Sutra, the Buddha told Sariputra: "Sariputra! This phenomenal world or form is emptiness, and emptiness is truly the phenomenal world. Emptiness is not different from the phenomenal world, the phenomenal world is not different from emptiness. What is the phenomenal world that is emptiness, what is emptiness that is the phenomenal world."

Sắc Tướng: Rupalakshana (skt)—Tướng mạo sắc thân bên ngoài, có thể nhìn thấy được hay các đặc trưng của cơ thể—Material appearance—External manifestation—The visible or corporeal features.

Sắc Tướng Độ: Thế giới sắc tướng của chư Phật (có thể thấy được)—A Buddha's material or visible world.

Sắc Uẩn,, Sắc uẩn thuộc về thân, còn bốn uẩn kia thuộc về tâm—The skandha of rupa (or that which has form)—Aggregate matter or the skandha of form relates to the physical body, while the remaining four concern the mind.

Sắc Vi,, Vi trần—Atoms of things, of form, or colour

Sắc Vị,, Hương vị của sự hấp dẫn dục tình—The flavour of sexual attraction, or love of women

Sắc Xứ: See Sắc Nhập.

Săn Sóc: To take care—To care.

Săn Đuổi: To chase—To pursue.

Sẳn Có: Available.

Sẳn Sàng: Ready—Prepared.

Sắp:

1) To put in order—To arrange.

2) To be on the point of (about to).

Sắp Đặt: See Sắp (1).

Sắp Xếp Thời Khắc Tu Hành: To establish (arrange) a time-table (frame) to practice the way.

Sắt: Ống sáo—A lute.

Sắt Thạch,, Tảng đá dùng làm ngôi cho Bất Động Minh Vương—The stone of which the throne of Arya-acalanatha-raja consists—See Bất Động Minh Vương

Sâm La Vạn Tượng,, Dầy đặc như rừng—Forest-like—Dense

Sâm La Vạn Tượng,, Các loại hiện tượng tồn tại trong vũ trụ , vô số hình thể hay thiên hình vạn trạng dầy đặc và gần gụi nhau bày ra trong vũ trụ—The myriad forms dense and close, i.e. the universe.

Sâm La Vạn Tượng Chi Tâm: Theo Khởi Tín Luận thì đây là nguồn của mọi hiện tượng. Nguyên tâm tròn đầy, bao trùm khắp mười phương—According to the Awakening of Faith, the original mind is the source of all phenomena, the mind which is in all things—See Nguyên Tâm.

Sâm La Vạn Tượng Tức Pháp Thân,, Theo Hiển giáo thì pháp của tam thiên đại thiên thế giới là pháp thân. Theo Mật giáo thì pháp của tam thiên thế giới đều là hình tam muội da của Đức Đại Nhật pháp thân—The universe in its vast variety is the dharmakaya, or Buddha-body; in the esoteric school it is the Vairocana-body

Sấm: Điềm báo trước—The book of oracles—Prognosticate–Prophecy.

Tibet State Oracle on Global Warming

Sấm La Bán Ni,, Ksarapaniya (skt)

1) Nước tro: Ash-water.

2) Y áo màu nước tro: Ash-coloured garments.

Sân: Krodha or Pratigha or Dvesa (skt)—Hất La Đà—Căn bản phiền não “Sân Khuể” hay sự nóng nảy, một trong tam độc (tham, sân, si)—Anger, ire, wrath, resentment, one of the six fundamental klesas or one of the three poisons (passion, anger, and ignorance)—See Sân Hận.

Sân Hận,, Dosa (skt)

(I) Nghĩa của sân hận—The meanings of dosa:

1) Sân hận là một trong tam độc, hay một trong ba ngọn lửa đang đốt cháy tâm. Sân hận là nhiên liệu đốt cháy cả rừng công đức của kẻ tu hành. Người tu phải luôn chế ngự sân hận và phát triển lòng từ bi trong tâm: Anger—Ill-will—Hatred—One of the three poisons in Buddhism (greed, anger, ignorance)—One of the three fires which burn in the mind until allowed to die for fuelling—Anger manifests itself in a very crude manner, destroying the practitioner in a most effective way. To subdue anger and resentment, we must develop a compassionate mind.

Sân Hỏa,, Lửa sân hận (sự sân hận một khi nổi lên chẳng khác nào lửa đốt cháy cả rừng công đức)—The fire of anger, once arises can burn the whole forest of merits

Sân Khuể,, See Sân in Vietnamese-English Section

Sân Khuể Sứ: Sứ giả sân hận (mối sai khiến do lòng sân hận gây ra), là một trong năm độn sử—The messenger or lictor of anger, one of the five envoys of stupidity.

Sân Khuể Tâm,, Sân Tâm—Tâm tức giận nóng nảy hay lòng sân nhuế, một trong tam độc—The heart of anger, one of the three poisons

Sân Phiền Não,, Phiền não do sân hận gây ra—The passion or defilement of anger

Sân Phược: Một trong tam phược, sự trói buộc của sân hận—One of the three fetters, the fetter (bind) of anger—See Tam Phược.

Sân Tâm,, See Sân Khuể Tâm

Sập Xuống: To fall down.

Sâu Rộng: Profound and extensive.

Thâm Viễn,, So deep

Sầu: Sorrowful—Sad.

Sầu Bi: Sad—Pitiful.

Sầu Cảm: Gloomy—Melancholy.

Sầu Khổ: To be sorrowful.

Sầu Muộn,, Afflicted—Grieved—Distressed—Sadness

Sầu Não: Mournful—Doleful.

Sầu Vạn Cổ: Never-ending sorrow.

Se Sẽ: Softly—Lightly—Gently.

Sè Tay: To open one’s hand.

Seû: Chia sẻ—To divide—To share.

Sen Báu: Jewelled Lotus Flowers.

Si: Moha (skt)—Mudha (p).

1) Phiền não: Klesa (skt)—Phiền não hay sự uế nhiễm của tham dục—Affliction or delifement by the passions.

2) Tà kiến: Wrong views.

3) Tâm ám muội: Deluded mind.

4) Vô minh: Mê sự bỏ lý, nghi ngờ chánh pháp, từ đó tất cả mọi phiền não khởi lên. Đây là một trong tam độc tham, sân, si—Ignorance—Foolish—Delusion—Unconsciousness—Perplexity— Silly—Infatuation. Ignorance is interpreted by unenlightened, i.e. misled by appearances, taking the seeming for real; from this unenlightened condition arises every kind of klesa, i.e. affliction or defilement by the passions, etc. It is one of the three poisons, desire, dislike, delusion.

Si Ái,, Avidya (skt)—Si mê và ái dục hay sự tham ái mê muội, vô minh hay si mê là cha, tham ái là mẹ, hai thứ nầy sản sanh ra tất cả các phiền não và ác nghiệp—Ignorance and desire, or unenlightened desire, ignorance is being father, desire is mother, which produce all affliction and evil karma

Video Gia Tu Thuong va Ghet (Thich Nhat Tu)

Si Cẩu,, Con chó ngu si, được đem ví với chúng sanh đầy dẫy tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến, tà kiến, vân vân—Deluded dogs, i.e. a person who is full of desire, dislike, delusion, pride, doubt, wickedness, wrong views, etc

Si Đăng,, Si muội vô minh lôi cuốn người ám muội (không giác ngộ) như ánh đèn lôi cuốn loài thiêu thân vậy—The lamp of delusion, attracting the unenlightened as a lamp does the moth

Si Định,, Phép thiền định ám muội, chẳng những không giúp trí huệ phát triển, mà còn làm cho tâm trí thêm mờ tối không tỏ ngộ—The samadhi of ignorance, i.e. without mystic insight

Si Đồ: Sự tối ám của ngu si—The darkness of the unenlightened condition.

Si Độc,, Một trong tam độc, sự độc hại của ngu si (ngu si chẳng những hại mình mà còn hại người, chẳng những não loạn mình mà còn não loạn người khác)—The poison of ignorance, or delusion, one of the three poisons

Si Độn: Foolish—Stupid.

Si Hầu,, Lấy hình ảnh con khỉ ngu si, chụp lấy bóng trăng trong nước để ví với một con người ám muội, lấy hư làm thực, lấy giả làm chơn—The deluded monkey seizing the reflection of the moon in the water, e.g. unenlightened men who take the seeming for the real

Video Hinh Anh Vang Trang (Thich Nhat Tu)

Si Hoặc: Si mê và nghi hoặc, khiến chúng sanh không thấy được chánh đạo—Unenlightened and deluded, ignorant of the right way of seeing life and

phenomena (ignorance misleads sentient beings to be blind of the right way).

Si Mạn,, Ngu si và ngã mạn cống cao, hay sự ngã mạn mê muội—Ignorance and pride, or ignorant pride

Si Mê,, Tâm ngu si mê muội đối với sự lý, không tin nhân quả luân hồi, nghi ngờ chánh pháp—Ignorance—Illusion—Unenlightened and led astray

Video Nhan Qua Khong Sai (Thich Nhat Tu)

Si Mê Là Nguồn Gốc Của Tất Cả Mọi Phiền Não: Delusion (ignorance or stupidity) is the source of all afflictions.

Si Mê Tột Bực: Total ignorance.

Si Phàm,, Phàm phu si mê ám muội—The common, unenlightened people

Si Phược,, Sự trói buộc của si mê—The bond of unenlightenment

Si Sử: Một trong thập kiết sử, vô minh sai khiến con người đến chỗ lầm lạc, khổ não, không rõ chánh kiến, không biết chánh đạo—The messenger, lictor, or affliction of unenlightenment, one of the ten bonds or fetters.

Si Tâm,, Tâm ám muội hay tối ám gây ra bởi vô minh—Deluded mind—Unenlightened mind, ignorance darkening the mind.

Si Thủ,, Chấp vào sự mê lầm mà gây ra phiền não—The klesa of moha, held in unenlightenment

Si Thủy,,

1) Nước uế trược của sự si muội: The turbid waters of ignorance.

2) Uống nước uế trược: To drink the water of delusion.

Si Tình: To be madly in love.

Si Tử: See Si Phàm.

Si Võng: Lưới ngu si—The net of delusion, or ignorance.

Sỉ:

1) Răng: Đặc biệt là răng trên phía trước—Teeth (especially the front and upper teeth).

2) Sỉ Nhục: Disgrace—Shame—Ashamed.

Sỉ Ấn: Ấn có hình răng cưa—A serrated seal.

Sỉ Mạ: To affront—To insult.

Sỉ Mộc: Dantakastha (skt)—Cái que tăm làm sạch răng—A stick for cleaning the teeth.

Sỉ Nhục: Disgrace—Dishonour—Shame.

Sỉ Tiểu Mộ Đại,, Chối bỏ hay mắc cở với cái nhỏ (Tiểu Thừa) và mến mộ cái lớn (Đại Thừa)—Ashamed of the small (Hinayana) and in love with the great (Mahayana)

Sĩ: A gentleman—Scholar.

Sĩ Diện: Scholar's pride.

Sĩ Dụng Quả,, Purusakara-phala (skt)—Quả đồng thời sanh ra bởi "câu hữu nhân," có nghĩa là tứ đại đều là nhân câu hữu với nhau, không có cái gì bị loại bỏ; và "tương ưng nhân," như sự tương ưng giữa những điều kiện tâm và tinh thần, chủ quan và khách quan— Simultaneous effect produced by the co-operative causes (sahabhu-hetu), as the four elements in nature, not one of which can be omitted; and the mutual responsive or associated causes (samprayukta-hetu), i.e. mind and mental conditions, subject with object

Sĩ Đạt Đa: See Siddhartha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Sĩ Hạnh: Scholar's virtue.

Sĩ Khí: See Sĩ Diện.

Sĩ nhân: Man of letters—Learned man.

Sĩ Nông Công Thương,, Bốn giai cấp chính trong xã hội phong kiến—Four main classes in the feudal society

1) Sĩ: Intellectuals.

2) Nông: Peasants.

3) Công: Workers.

4) Thương: Tradesmen.

Sĩ Phu,, Intellectuals

Sị: Bí sị—Sad.

Siếc: Rên siếc—To moan—To groan.

Siểm: Nịnh bợ hay dối gạt—Flattery—Conceit.

Siểm Khúc,, Flattery and fawning

Siêng: Industrious—Hard-working—Diligent—Laborious.

Siêng Cần: Earnestly striving.

Siết: To squeeze—To press.

Siêu: Vikrama (skt).

1) Siêu độ hay cứu độ: To save.

2) Siêu việt: Leap over—To surpass.

Siêu Âm: Ultra-sound—Supersonic—Above the speed of sound.

Siêu Bát,, Theo tông Thiên Thai thì giáo thuyết trong những Kinh Pháp Hoa và Niết Bàn vượt hẳn giáo thuyết của tám tông phái khác—According to the T'ien-T'ai sect, the

teaching of the Lotus and Nirvana sutras surpasses the eight other schools—See Thiên Thai Ngũ Thời Bát Giáo.

Siêu Bạt: To surpass—To go beyond.

Siêu Đẳng: Super—Above the ordinary.

Siêu Độ,, To free souls from suffering.

Siêu Hay Đọa: Salvation or perdition.

Siêu Hình Học: Metaphysics.

Siêu Lên Thượng Giới: To attain the highest ground—See Bodhisattva's Ten Grounds.

Siêu Linh Học: Matapsychics.

Siêu Nhân: Superman.

Siêu Nhật Vương,, Vikramaditya (skt)—Còn gọi là Lực Nhật Vương, là vị vua của nước A Du Đồ, người đã chinh phục các vương quốc của dân tộc Scythians, thống trị cả một vùng bắc Ấn, là vị vua khôn ngoan nhất của vương triều Cấp Đa. Ông còn là người bảo hộ các tôn giáo (Vô Trước là người cùng thời với nhà vua)—A celebrated Hindu king, around 57 B.C., who drove out the Sakas or Scythians, ruled all northern India, was one of the wisest of Hindu kings and a great patron of literature

Siêu Nhiên: Supernatural.

Siêu Phàm: Supermundane—Eminent—Super human.

Siêu Quá,, Samatikram (skt)—Vượt quá—To go beyond—To cross over—To transgress

Siêu Quần,, Outstanding

Siêu Thế,, Vượt hơn hẳn mọi thứ trên thế gian nầy—Surpassing the world—Superior to anything in the world.

Siêu Thế Nguyện: Thệ nguyện vượt hơn hẳn các lời nguyện khác, ý nói 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà vượt hơn hẳn các lời nguyện của Tam Thế chư Phật—Vows that are superior to any other vows, i.e. the forty-eight vows of Amitabha Buddha—See Tứ Thập Bát Nguyện.

Siêu Việt,, To be transcendental (transcending)—Supermundane—Pass over—Surpassing—Supreme.

Sinh:

1) Jati (skt)—Life—Rebirth—Born—The living—See Tứ Sinh.

2) Utpada (skt)—Coming forth—Birth—Production.

3) Một trong Thập Nhị Nhân Duyên: One of the twelve nidanas—See Thập Nhị Nhân Duyên.

Sanh Báo,, Life's retribution—See Sanh Báo

Sinh Bất Nhị: All are Buddha, and of the same dharmakaya (pháp thân) or spiritual nature, and the same infinity (không).

Sinh Bất Tăng Bất Diệt: The indestructibility of the living and the Buddha; neither increase, nor decrease, nor extinct.

Sinh Bình: During one's lifetime.

Sanh Chi,, Linga or Anga-jata (skt)—Nam căn hay bộ phận sinh dục nam—The male organ or penis

Sinh Chuyện: To seek a quarrel with.

Sinh Dục: To give birth and to rear.

Sinh Động: Lively—Lifelike.

Sinh Hóa: See Hóa Sanh.

Sinh Hóa Nhị Thân: The nirmanakaya in its two forms of physical body (ứng thân) and transformation body (hóa thân) are capable of any form.

Sinh Hoạt: Living—Life.

Sanh Hữu,, See Sanh Hữu

Sinh Khí: The breath of life—Vitality.

Sinh Lực: Vital force—Life force.

Sinh Ly: To be separated in life.

Sinh Lý: Livelihood.

Sinh Nghi: To become suspicious—To be in doubt.

Sinh Nhai: Means of living—See Sinh lý.

Sinh Nhân: Janmahetu (skt)—Nguyên nhân của sự sinh—Birth-cause.

Sinh Nhẫn:

1) Nhẫn bình thường: Common or ordinary patience.

2) Nhẫn của chúng sanh: The common or ordinary patience of the masses.

Sinh Nhất Như: The living and the Buddha are one—See Sinh Nhứt Thể.

Sinh Nhứt Thể: The living and the Buddha are of the same substance—See Sinh Bất Nhị.

Sanh Niệm Xứ Bồ Tát,, See Sanh Niệm Xứ Bồ Tát

Sanh Phật,,

1) Vị Phật sống: A living Buddha.

2) Chúng sanh và Đức Phật: All the living and the Buddha.

Sanh Phật Bất Nhị,, The living and the Buddha are one—See Sinh Phật Nhứt Như

Sinh Phật Bất Tăng Bất Giảm: Tánh không hoại diệt, bất tăng bất giảm, và tuyệt đối của chúng sanh và Phật—The indestructibility of the living and the Buddha; they neither increase nor decrease, being the absolute.

Sanh Phật Giả Danh,, Những từ ngữ chúng sanh và Phật chỉ là những giả danh tạm thời—The living and the Buddha are but temporary names, borrowed or derived for temporal indication

Sinh Phật Nhứt Như: Sinh Phật Nhứt Thể—Sinh Phật Bất Nhị—Phàm Thánh Nhứt Như— Chúng sanh và Phật đều như một, là nhất thể, là bất nhị, là không sai khác—The living and the Buddha are one, i.e., all are the one undivided whole, or absolute; they are all of the same substance; all are Buddha, and of the same dharmakaya, or spiritual nature; all are of the same infinity.

Sinh Phật Nhứt Thể: All the living and the Buddha are the one undivided whole—See Sinh Phật Nhứt Như.

Sinh Quán: Birth place—Native place.

Sinh Sát: Life and death.

Sanh Sanh Điểu,, Jivajiva (skt)—See Cộng Mệnh Điểu and Mệnh Quang Điểu

Sinh Sôi Nẩy Nở: To multiply—To reproduce.

Sinh Tệ: To become bad.

Sinh Thành: To give birth and to raise.

Sinh thân: Buddha's earthly body.

Sinh Thiên: See Sanh Thiên.

Sanh Thời,, While alive

Sinh Tồn: To survive—To subsist—To exist.

Sinh Trái: To begin to fruit.

Sanh Trụ Dị Diệt,, Bốn tướng sanh già bệnh chết của pháp hữu vi—Birth, stay, change (decay), death

Sinh Trưởng: To be born and grow up.

Sanh Tử,, See Sinh Sát, Sanh Tử, and Thập Nhị Chủng Sanh Tử

Sanh Tử Chi Tế,, Giữa cái sống và cái chết—Between life and death

Sanh Tử Đại Hải,, See Sanh Tử Đại Hải

Sinh Tử Luân Hồi: See Sanh Tử Luân Hồi.

Sinh Tử Nê: See Sanh Tử Nê.

Sanh Tử Ngạn,, See Sanh Tử Ngạn

Sanh Tử Tức Niết Bàn,, See Sanh Tử Tức Niết Bàn

Sanh Tử Viên,, Vườn sanh tử, hay thế giới Ta Bà nơi mà chúng sanh vừa ý hay bằng lòng một cách mê muội—The garden of life and death, this mortal world in which the unenlightened find their satisfaction

Sinh Tức Vô Sinh, Vô Sinh Tức Sinh: Sanh tứ là không sanh, không sanh tức là sanh. Đây là thuyết của các kinh Bát Nhã và là tuyệt ý của Tam Luận tông. Sanh chỉ là một từ ngữ giả tạm. Tục Đế gọi là "sanh," nhưng Chân Đế lại là "vô sanh," tương đối là "sanh" trong khi tuyệt đối là "vô sanh."—To be born is not to be born, not to be born is to be born—It is an accepted doctrine of the Prajna teaching and the ultimate doctrine of the Madhyamika school. Birth, creation, life, each is but a temporary term, in common statement it is called birth, in truth it is not birth; in the relative it is birth, in the absolute non-birth.

Sinh Tượng Sinh Tự: Tự nhiên và tương tự với tự nhiên, như vàng và bạc—Natural and similar, i.e. gold and silver.

1) Sinh Tượng: Vàng là loại kim khí thiên nhiên và toàn hảo từ phẩm chất lẫn màu sắc—The proper natural or unchanging (colour)—Gold being the natural and perfect metal and colour.

2) Sinh Tự: Bạc được sắp hạng kế vàng, dù có thể bị mờ nhạt đi—The tarnishable or changing (colour)—Silver being next, though it will tarnish.

Song Lâm,, Hàng cây Ta La (song thọ), khu rừng nơi Đức Thế Tôn nhập diệt—Twin trees, the sala-trees under which the Buddha entered nirvana

Song Lưu,, Hai dòng giáo pháp hay hai anh em song sinh, hóa đạo và quán tâm (cần phải thọ trì cả hai)—The twin streams of teaching and mystic contemplation

Song Mộc,, See Song Lâm

Song Phương: Bilateral.

Song Thân,,

1) Cả cha lẫn mẹ: Both parents.

2) Hai thân, đặc biệt là hai thân của Phật Tỳ Lô Giá Na: Twin-bodied, especially the two bodies of Vairocana.

Song Vương,, Từ dùng để gọi Dạ Ma Vương—A term for Yama

Sơ Địa,, Địa vị thứ nhất trong thập địa đi đến toàn giác và niết bàn—The first stage of the ten bodhisattva stages to perfect enlightenment and nirvana

Sơ Địa Dĩ Thượng: The stages above the initial stage of a Bodhisatva's development.

Sơ Hoan Hỷ Địa,, Địa vị thứ nhất của Thập Địa, giống như Hoan Hỷ Địa—The stage of joy, the first of the ten stages toward Buddhahood

Sơ Học,, Elementary

Sơ Khai: Primitive—Aboriginal—Existing from the beginning.

Sơ Lược: Summary.

Sơ Năng Biến,, Alaya-vijnana (skt)—Cái tâm thứ biến hiện chư cảnh thành tám thức. A- Lại Da hay thức thứ tám được gọi là "Sơ Năng Biến" vì các thức khác đều từ đó mà ra—The initiator of change, or the first power of change, or mutation, i.e. the alaya-vijnana, so called because other vijnanas are derived from it—See A Lại Da Thức in Vietnamese-English Section.

Sơ Nguyện: First vows.

Sơ Nhật Phần: Buổi sáng sớm trong ngày—The first of the three divisions of the day—See Sơ Trung Hậu.

Sơ Phát Tâm,, Cái tâm mới phát cầu đạo Bồ Đề—The initial determination to seek enlightenment

Sơ Phát Tâm Thời Tiện Thành Chánh Giác: Tần Hoa nghiêm Kinh nói rằng: "Vừa mới phát tâm, liền thành chánh giác, biết rõ chân tánh thật của chư pháp đầy đủ ở tuệ thân, không phải là sự giác ngộ từ những cái khác."—The Chin dynasty Hua-Yen Ching says: "At the very moment of the initial determination, the novice enters into the status of perfect enlightenment."

Sơ Quả,, Quả dự lưu thứ nhất hay Tu Đà Hoàn, nơi đây mọi phiền não bị đoạn tận đề bước vào dòng giải thoát—The initial fruit or achievement—The stage of Srota-apanna, where illusion being discarded and the stream of enlightenment entered

Sơ Quả Hướng,, Hướng về quả Tu Đà Hoàn hay Dự Lưu—The aiming at the fruit of Srota-apanna

Sơ Sát Na Thức,, Thức thứ tám là sơ thức. Trong sát na đầu tiên chỉ có a lại da thức hay thức thứ tám phát sinh mà thôi—The initial ksana, initial consciounes, i.e the eighth or alaya-vijnana, from which arises consciousness

Sơ Sơ: Slightly.

Sơ Tăng Kỳ: Kiếp thứ nhất trong 3 a tăng kỳ kiếp—The first of the three assamkhyeya or incalculable kalpas.

Sơ Tâm,, Cái tâm mới phát của người mới tu tập (chưa qua thực hành sâu sắc)—First intention or the initial resolve or mind of the novice

Sơ Tâm Ngộ Đạo: Newly awakened mind.

Sơ Thiền Định,, Bậc thiền thứ nhất trong bốn bậc thiền định—The first dhyana, the first degree of dhyana, which produces rebirth in the first dhyana heaven

Sơ Thiền Phạm Thiên,, Chư Thiên trong cõi Trời sắc giới, do xa lìa dâm dục mà được thanh tịnh—Devas in the realms of form, who have purged themselves from all sexuality

Sơ Thiền Thiên,, Cõi Thiền Thiên thứ nhất trong tứ thiền thiên—The first region, as large as one whole universe. The first of the four dhyana heavens, corresponding to the first stage of dhyana meditation

** For more information, please see Tứ Thiền,

and Tứ Thiền Thiên.

Sơ Thời Giáo,, Một trong ba thời giáo mà Pháp Tướng Tông đã lập ra, trong giai đoạn nầy Đức Phật cố vượt qua những tà thuyết cho rằng có một cái ngã thực, trong giai đoạn nầy Ngài cũng dạy về Tứ Diệu Đế và Ngũ Uẩn—A term of the Dharmalaksana school, the first of the three periods of the Buddha's teaching, in which he overcame the ideas of heterodox teachers that the ego is real, and preached the four noble truths and the five skandhas, etc

Sơ Thô: Rude—Coarse.

Sơ Tổ: First ancestor—First Patriarch.

Sơ Trụ,, See Sơ Trụ Địa

Sơ Trụ Địa: Trụ thứ nhất trong thập trụ Bồ Tát—The first of the ten stages or resting places of the bodhisattva.

1) Trụ: The resting-place or stage for a particular course of development.

2) Địa: The position or rank attained by the spiritual characteristics achieved in this place.

Sơ Trung Hậu,, Ba thời trong ngày—The three divisions of the day, beginning, middle and end

Sơ Trung Hậu Thiện: The Dharma the Buddha preached is always good in the beginning, in the middle, and in the end.

Sơ Tuần: Mười ngày đầu trong tháng hay 10 năm đầu của thế kỷ—The first ten day (or decade) of the month.

Sơ Vị,, Địa vị thứ nhất của hành vị tam thừa trên đường đi đến giác ngộ—The initial stage on the road to enlightenment

Sớ:

1) Giải thích: Explanation.

2) Sớ dâng lên Tây Phương Giáo Chủ khẩn nguyện Ngài cứu độ những vong linh quá vãng— Request addressed to the Lord of the Western Paradise asking him to save the souls of the deceased.

Sở Biến Kế,, Hết thảy chư pháp đều do cái tâm hay ý thức so đo tính toán chấp trước mà sanh ra—That by which the mind is circumscribed, i.e. impregnated with the false view that the ego and thing possess reality

Sở Biệt,, Chủ đề của một luận đề có thể suy diễn, đối lại với năng biệt hay cái đã bị tách biệt không còn suy diễn gì được nữa—The subject of the thesis of a syllogism in contrast with the predicate; that which is differentiated

Sở Cầu,, Desideratum

Sở Cầu Như Ý: Sự việc xãy ra như ý muốn—Things are going as (in accordance with) one's wishes—Things are going our way.

Sở Dẫn,, Đưa ra lời trích dẫn—That which is brought forward or out; a quotation.

Sở Dĩ,, That's why—Therefore

Sở Duyên,, Alambana (skt)—Cảnh đối đãi với tâm thức (pháp tâm và sở tâm là năng duyên, cảnh là sở duyên)—Upon which something rests or depends, hence objects of perception; that which is the environmental or contributory cause; attendant circumstances

Sở Duyên Duyên,, See Duyên Duyên

Sở Đắc Chân Lý: To attain the truth.

Sở Đoản: Weakness.

Sở Giang Vương,, Vua của địa ngục thứ nhì trong thập điện địa ngục—King of the grievous river, the second of the ten rulers of Hades

Sở Hóa,, Người đã được chuyển hóa—The one who is transformed or instructed

Sở Hữu,,

1) Cái mà người ta có: What one has—Possession—Ownership—Proprietorship.

2) Cái đang hiện hữu: What there is—What ever exists.

Sở Kiến,, Drisya (skt)—Những gì hiển lộ ra cho người ta thấy—What is presented to one's view

Sở Lập,, Luận đề đã được xắp đặt sẳn—A thesis; that which is set up

Sở Lượng,, That which is estimated; the content of reasoning, or reasoning

Sở Nguyện,, Wish—Desire

Sở Tác,, To be done

Sở Thích: Taste.

Sở Thủ,, Grahya (skt)—Cái bị nắm lấy hay cái bị nhận thức—Seized, that which is perceived

Sở Thủ Năng Thủ: Grahyagrahaka (skt)—Cái được nhận thức hay được hiểu, và cái nhận thức hay cái hiểu—That which is perceived or apprehended, and that which perceives or apprehends—See Năng Thủ.

Sở Thuyên,, Nghĩa lý của kinh điển là sở thuyên (còn dựa vào kinh văn mà làm cho sáng tỏ nghĩa lý thì gọi là năng thuyên)—That which is expounded, explained, or commented

Sở Tín: See Năng Tín.

Sở Tri Chướng,, Jneyavarana (skt)—Trở ngại của tri thức—Hindrance of knowledge— Thế gian trí thường coi sự vật như thật là một chướng ngại cho chân trí, thường đi kèm với phiền não chướng (trở ngại của các phiền não)—Worldly wisdom which assumes seeming as real which is a hindrance to true wisdom (the barrier of the known, arising from regarding the seeming as real), generally coupled with Klesavarana, hindrance of passions

Sở Tri Y,, Là cơ sở cho mọi tri thức hay mọi pháp tốt xấu tùy thuộc vào, đây là tên khác của A Lại Da Thức—That on which all knowledge depends; another name for alaya-vijnana— See A Lại Da Thức

**For more information, please see Bát Thức.

Sở Trường: Strong point.

Sở Tướng Năng Tướng: Lashyalakshana (skt)—Cái nêu định và cái được nêu định—Predicating and predicated.

Sở Viện Từ Minh Thiền Sư: Zen master Zhi-Ming-Chu-Yuan—See Từ Minh Sở Viện Thiền Sư.

Sở Y,, Asraya (skt)—Cơ sở mà mọi thứ phải tùy thuộc vào, hay căn bản của các thức. Đây là sự chuyển biến hay đột chuyển xãy ra giữa căn bản của tâm thức, nhờ đó người ta có thể nắm được cái chân lý thâm sâu nhất của tất cả sự hiện hữu, mà giải thoát chúng ta khỏi những ràng buộc của phân biệt. Tất cả việc tu tập trong Phật giáo đều nhằm vào cái biến cố nầy, không có nó sẽ không có sự cải tiến nào cả. Khi người ta hiểu thông rằng thế giới bên ngoài chỉ là sự biểu hiện của chính tâm mình; thì có một sự đột chuyển từ căn bản của phân biệt, đấy là sự giải thoát chứ không phải là sự hủy diệt. Sự đột chuyển nầy là chân như, là chỗ trú thoát ngoài sự phân biệt—That on which anything depends, the basis of the vijnanas. This is a sudden revulsion or turning over which takes place at the basis of consciousness, whereby we are enabled to grasp the inmost truth of all existence, liberating us from the fetters of discrimination. All the Buddhist discipline aims at this catastrophe, without which there is no permanent conversion at all. When it is thoroughly comprehended that the external world is no more than the manifestation of one's own mind, there is a revulsion at the basis of discrimination, which is emancipation and not destruction. The revulsion is Suchness; the abode is free from discrimination—See Năng Y

Bố Úy,, Fear

Sơn Cân,, Cân dùng để cân núi Tu Di, dùng để ví với thọ mệnh của Đức Phật khó thể nghĩ lường (núi Tu Di còn có thể cân lạng, nhưng thọ mạng của Đức Như Lai không thể nghĩ bàn)— The weight of a mountain, or of Sumeru—May be more readily ascertained than the eternity of the Buddha

Sơn Gia,, Thậm phái hay hệ phái giảng sâu về tông Thiên Thai, được phát triển bởi Tứ Minh—The "mountain school," the profounder interpretation of T'ien-T'ai doctrines developed by Shu-Ming—For more information, please see Sơn Ngoại Tông

Sơn Hải Như Lai,, Sagara-varadhara-buddhi-vikridita-bhijna—Sơn Hải Tuệ (Huệ)—Tự Tại Thông Vương Như Lai—Theo Kinh Pháp Hoa, sau nầy A Nan Đà sẽ thành Phật hiệu là Sơn Hải Như Lai—According to the Lotus Sutra (in Anavanamita-vaijayanta), during the kalpa Manojna-sabdabhigarjita, this is the name under which Anada is to reappear as Buddha

Sơn Hải Tuệ Tự Tại Thông Vương Như Lai,, See Sơn Hải Như Lai

Sơn Hải Không Thị,, Bốn nơi mà con người không thể tránh khỏi con mắt của vô thường hay sứ giả của tử thần—The four places which men cannot conceal from the eye of impermanence (a messenger of death)

1) Sơn (núi): Mountain.

2) Hải (biển): Ocean.

3) Không (không trung): Sky or Space.

4) Thị (nơi chợ búa): Market place.

Sơn Hào,, Writing brushes as numerous as mountains, or as the trees on the mountains, and ink as vast as the ocean

Sơn Môn,, Cửa chùa hay chùa chiền—The gate of a monastery—A monastery

Sơn Ngoại Tông,, Một nhánh của tông phái Thiên Thai được Ngộ Ân sáng lập khoảng năm 986 sau Tây Lịch, giảng cạn về tông phái. Sở dĩ gọi là "Sơn Ngoại" ví nó được phát triển trong những tự viện xa núi Thiên Thai. Thậm phái được phát triển ngay tại núi Thiên Thai nên được gọi là Tông Sơn Gia—A branch of the T'ien-T'ai school founded by Wu-En in around 986 A.D., giving the "shallower" interpretation of the teaching of this sect; called Shan-Wai because it was developed in temples away from the T'ien-T'ai mountain. The "profounder" sect was developed at T'ien-T'ai and is known as "the sect of the mountain family" or "home sect.

Sơn Tăng,, Hill monk

1) Tăng lữ ở miền sơn dã xa rời sự sung túc của chùa chiền: A monk dwelling apart from monasteries.

2) Tăng lữ tự xưng hô một cách nhún nhường: A self-deprecatory term used by monks.

Sơn Thanh Thủy Tú: Fine scenery, lovely landscape.

Sơn Thế,, Mountain world—Monasteries

Sơn Thủy: Mountain and water.

Sơn Thủy Nạp,, Mountain and water robe

1) Tên của một loại y mặc trong tu viện dưới thời nhà Tống: Name of a monastic garment during the Sung dynasty.

2) Về sau nầy từ nầy được dùng để chỉ những loại y thêu dệt màu mè: Later this was the name given to a richly embroidered dress.

Sơn Trang: House in the mountain.

Sơn Vương,, Vua núi—ngôi vị cao nhất—The king of the mountains—The highest peak

Sô:

1) Chim non: A fledgling.

2) Cỏ khô: Hay—Straw.

Sô Ma,, Ksauma or Ksaumaka (skt)—Còn gọi là Sấm Ma, Sô Ma Ca, Thủ Ma, Tô Ma, hay Tu Ma, nghĩa là thứ quần áo làm bằng gai—Flax—Linen—Linen garment

Sô Tăng: Vị Tăng còn non trẻ—A fledgling priest, neophyte.

Số Châu: Lần chuỗi hạt, thường là 108—To count or tell beads (rosary), which consist of various numbers, generally 108.

Số Diệt Vô Vi: See Trạch Diệt.

Số Duyên Tận: Pratisamkhyanirodha (skt)—Số diệt vô vi—See Trạch Diệt.

Số Đỏ: Good fortune—Luck.

Số Hành Phiền Não: Dục vọng và hậu quả của nó—The common passions and their consequences.

Số Kiếp: Destiny—Fate.

Số Luận: Các bộ luận của phái Tát Bà Đa Bộ (bàn về bản pháp số của Phật giáo)—The sastras of the Sarvastivadins.

(I) Triết học Số Luận (Nhị Nguyên), mà Câu Xá Tông lấy làm nền tảng triết học chính, là một trong những nền triết học tối cổ ở Ấn Độ, có nhiều điểm tương đồng với Phật Giáo. Theo “Những Nền Tảng Triết Học Chính Yếu Của Phật Giáo” của Giáo Sư Junjiro Takakusu, thì phái nầy chủ trương rằng vạn hữu thường tồn dù chúng biến chuyển liên tục không ngừng nghỉ; không có cái gì mới xuất hiện, mà cũng không có cái gì biến mất. Tuy nhiên, Phật giáo chủ trương vạn hữu chỉ hiện hữu trong từng sát na, chứ hoàn toàn không có bản thể lưu tồn. Cả Số Luận và Phật Giáo đều phủ nhận lý thuyết

về suy luận (tỷ lường). Do đó ta có thể nói Phật giáo chủ trương lý thuyết về thể tính tạm thời hay tức khắc (thuyết sát na diệt), nghĩa là mọi phân

chia mọi thực tại thành những pháp "sát na sinh diệt." Trong khi học phái Số Luận chủ trương thuyết "cực vi" và thừa nhận có ba thứ cực vi—The Sankhya Philosophy (Dualism), which the Kusa School based on for its main philosophy, one of the oldest philosophies of India, which has several tenets in common with Buddhism. According to Prof. Junjiro Takakusu in "The Essentials Buddhist Philosophy," this school maintains that all things exist eternally though they are constantly changing; nothing new appears and nothing disappears. Buddhism, however, holds that everything exists only instantaneously; there is no abiding substance at all. Both Buddhism and the Sankhya Philosophy deny the theory of inherence. Buddhism may be said to hold, therefore, the theory of momentariness or instantaneous being. All reality may be split into separate elements which are instantaneous. The Kusa School maintains the atomic theory and asserts the existence of three atoms:

1) Vi Tế Cực Vi: Parama-anu (skt)—Bảy vi tế cực vi tạo thành hữu hình cực vi, là bản thể vật chất nhỏ nhất, có hình lập phương. Vi tế cực vi bất khả phân, vô cùng vi tế và không thể phân tích được nữa, nó chỉ có thể nhận ra được bằng thiền định—The finest atom. Seven of these finest atoms constitute the form atom which is the finest substance. It is of cubic form. The finest atom is the finest divisable atom of all and cannot be further analyzed. It is conceived only by meditation.

2) Hữu Hình Cực Vi: Anu (skt)—The form atom—Bảy hữu hình cực vi tạo thành vi trần cực vi mà mắt của một vị Bồ Tát , một vị Phật tương lai, có thể nhận thấy được—Seven of these form atoms constitute the fine dust atom which can be perceived by the eyes of a Bodhisattva, a future Buddha.

3) Vi Trần Cực Vi: Rajas (skt)—The fine dust atom.

(II) Theo Số Luận, mỗi yếu tố hay pháp tạo thành những dữ kiện giác quan và những dữ kiện tư tưởng trong từng sát na, được phái Duy Thực nói đến lần đầu tiên trong lịch sử triết học Ấn Độ. Ý niệm một sự thể không có bản thể thường trụ đi đôi với thuyết sinh diệt hay vô thường, mọi vật không thường tồn. Theo thuyết nầy thì chỉ có hiện tại là hiện hữu. Quá khứ không hiện hữu vì nó không còn nữa, và vị lai thì bất thực vì nó chưa xuất hiện. Thuyết nầy được các bộ phái Phật giáo khác trung thành chủ trương như: Đại Chúng Bộ, Pháp Tạng Bộ, và Kinh Lượng Bộ— According to the Sankhya, all elements or dharmas which constitute momentary sense-data and thought-data were enumerated by the Realistic School, perhaps for the first time in the history of Indian philosophy. The idea that a thing has no "sub-stance" goes along with the theory of change or impermanence, everything has no duration. According to this theory, only the present exists. The pas does not exist, because it is no more, and the future is not real, because it has not yet come into existence. This theory has been faithfully held by such other Buddhist schools as the Mahasanghika, the Mahisasaka, and the Sautrantika.

Số Luận Ngoại Đạo Sư: Kapila (skt)—Kiếp Tỳ La là người sáng lập ra Số Luận Ngoại Đạo. Bộ luận cố đặt vạn pháp trong 25 đế. Thiên Thân Bồ Tát đã viết Chân Thực Luận để phá lại bộ Tăng Khư Luận nầy—Founder of the Sankhya philosophy (Tăng Khư Luận). It is an attempt to place all concepts in twenty-five categories, with Purusa at the head and the others in ordered progress. It also teaches "the eternity and multiplicity of souls." Vasubandhu wrote in criticism of the system.

Số Luận Sư: Kapila (skt)—See Số Luận Ngoại Đạo Sư.

Số Mệnh: Destiny.

Số Nhân: Another name for the Sarvastivahad—See Số Pháp Nhân in Vietnamese-English Section, and Sarvastivada in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Số Pháp Nhân: Người của bộ Tát Bà Đa hay Đại Chúng Bộ cho rằng vạn hữu là thực—Those of the Sarvastivadah school, who held that all things are real.

** For more information, please see

Sarvastivada in Sanskrit/Pali-Vietnamese

Section.

Số Rủi: Bad luck.

Số Thủ Thú: Pudgala (skt)—Bổ Đặc Già La—Tất cả các loài hữu tình đều phải lưu chuyển trong luân hồi sanh tử—A definition of Pudgala, i.e. all beings subject to transmigration.

Số Tức: See Sổ Tức.

Sổ Lồng: To escape from a cage.

Sổ Sanh Tử: Register of births and deaths.

Sổ Tức: Đếm hơi thở, từ đó lắng đọng thân tâm vào thiền định—To count the breathings in order to calm mind and body for meditation.

Sổ Tức Môn: Pháp môn thiền quán bằng cách đếm hơi thở để lắng đọng thân tâm—The method of meditation practice through counting the breathings in order to calm mind and body.

Sổ Tức Quán: Anapanasatti (p)—Contemplation by counting the breathing.

Video Introduction to Buddhist Meditation

(A) Ý nghĩa của Quán Sổ Tức—The meanings of Contemplation by counting the breathing: Có nhiều phương pháp quán, nhưng quán sổ tức là dễ thực hành nhất. Sổ tức là phép quán đến hơi thở để loại trừ những tạp niệm. Trước khi bắt đầu phải thở ra hít vào khoảng 10 lần cho điều hòa. Khi thở ra nhẹ nhàng và dài, nên tưởng 'những điều phiền não tham sân si cũng như các chất ô trược đều bị tống khứ ra ngoài hết.' Khi hít vào cũng nhẹ nhàng và dài như lúc thở ra và tưởng 'những chất thanh tịnh của

vũ trụ đều theo hơi thở thấm vào khắp thân tâm.' Điều cần nhớ là cần phải chuyên tâm vào hơi thở, không để tạp niệm xen vào; nếu có quên hay lầm lộn con số, đừng nên lo lắng, chỉ cần bắt đầu đếm lại rõ ràng—There are many methods of contemplation, but the method of contemplation by counting the breathing is the easiest way to practice. A meditation of counting breathings to eliminate scattering thoughts. First we inhale and exhale the air ten times for normalization. When exhaling deeply, imagine that what is impure in our body such as worry, greed, anger, and ignorance would be rejected in the atmosphere. When inhaling deeply, imagine that what is pure from the cosmos would follow the air to impregnate our body and mind. The most important detail to remember is to pay close attention to the breathing. Do not let the mind wander. If there is some error in the counting, don't worry, just do it again.

(B) Có bốn cách đếm như sau—There are

four ways of counting:

1) Đếm hơi chẳn—Even counting: Hít vào, thở ra đếm 1; hít vào thở ra đếm hai; đếm đến 10 rồi đếm lại trong khoảng thời gian 30 đến 45 phút: Counting the cycle of breathing that comprises both inhaling and exhaling. Count 1 for the first cycle, count 2 for the second cycle, and so on until 10 and do it again and again for 30 or 45 minutes. This way of counting is the most commonly applied.

2) Đếm hơi lẽ—Odd counting: Thở vào đếm 1, thở ra đếm 2, đếm đến mười rồi tiếp tục trở lại trong khoảng thời gian 30 đến 45 phút—Counting 1 for the inhaling process; counting 2 for the exhaling process until 10 and repeat the same process for 30 or 45 minutes.

3) Đếm thuận: Đếm theo hai cách trên tuần tự từ 1 đến 10—Counting from 1 to 10, utilizing either one of the above two methods.

4) Đếm nghịch: Đếm theo hai cách trên từ 10 đến 1—Counting from 10 to 1 utilizing either one of the above two methods.

Sông Ni Liên Thiền: Anoma River

Sống Chết: Life and death.

Sống Dai: To live long.

Sống Đầy Đủ: To live in comfort.

Sống Đời Khổ Cực: To lead a miserable life.

Sống Động: Vivid.

Sống Hòa Hợp Với Người Khác: To live in harmony with each other.

Phục Hoạt,, To revive—To come to life again—To come alive again—To arise from death

Sống Sót: To survive.

Sống Sượng: Tactless—Crude.

Sống Tạm: To live temporarily.

Sống Thác: See Sống Chết.

Sống Theo Dục Lạc: Sống theo dục lạc, bất cần đạo lý—To operate under the pleasure principle. Doing things in life that brings one pleasure regardless of morals and virtues.

Sống Thọ: Longevity.

Những lời Phật dạy về "Sống thọ" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Longevity" in the Dharmapada Sutra:

1) Sống trăm tuổi mà phá giới và buông lung, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà trì giới, tu thiền định—To live a hundred years, immoral and uncontrolled, is no better than a single-day life of being moral and meditative (Dharmapada 110).

2) Sống trăm tuổi mà thiếu trí huệ, không tu thiền, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà đủ trí, tu thiền định—To live a hundred years without wisdom and control, is no better than a single-day life of being wise and meditative (Dharmapada 111).

3) Sống trăm tuổi mà giải đãi không tinh tấn, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà hăng hái tinh cần—To live a hundred years, idle and inactive, is no better than a single-day life of intense effort (Dharmapada 112).

4) Sống trăm tuổi mà không thấy pháp vô thường sinh diệt, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy pháp sinh diệt vô thường—To live a hundred years without comprehending how all things rise and pass away, is no better than a single-day life of seeing beginning and end of all things (Dharmapada 113).

5) Sống trăm tuổi mà không thấy đạo tịch tịnh vô vi, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy đạo tịch tịnh vô vi—To live a hundred years without seeing the immortal state, is no better than a single-day life of one who sees the deathless state (nirvana) (Dharmapada 114).

6) Sống trăm tuổi mà không thấy pháp tối thượng, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy pháp tối thượng—To live a hundred years without seeing the Supreme Truth, is no better than a single-day life of someone who see the highest law (Dharmapada 115).

Sú Khẩu Quỷ: Demons with stinking breath.

Suất Đô Bà,, Stupa (skt)—A mound—See Stupa

Suất Lộc Cần Na,, Srughna (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Suất Lộc Cần Na là một vương quốc và thành phố cổ nằm gần Yamuna, có lẽ là vùng giữa Saharanpur và Srinagar bây giờ—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Srghna is an ancient kingdom and city near the upper course of the Yamuna, probably the region between Saharanpur and Srinagar

Súc: Nuôi nấng trong nhà—To rear—To feed—To domesticate.

Súc Sanh,, Tiryagyoni (skt)—Để Lật Xa—Bàng Sanh—Một trong lục thú trong tam đồ ác đạo, nơi mà chúng sanh sanh vào để chịu khổ trong tay của thợ săn, đồ tể, hay bị thương buôn và nông dân bắt buộc phải làm việc cực nhọc—Domestic animals—Animals—The realm of animals—Animality—One of the sixth forms of rebirth and one of the three Evil Paths is rebirth as an animal in the human world. Beings who are reborn as animals suffer at the hands of hunters, trappers, and butchers, and by being forced to work as beast of burden for farmers and merchants

Súc Sanh Đạo,, See Súc Sanh Thú

Súc Sanh Nhân,, Nghiệp nhân khiến chúng sanh phải tái sanh vào loài súc sanh (trong Thích Thị Yếu Lãm, có 5 tội phải sanh làm súc sanh: 1) Phạm giới trộm cắp, 2) Nợ nần không trả, 3) Sát sanh, 4) Không thích nghe giảng kinh pháp, 5) Thường vì nhân duyên khó đến trai hội.) —The cause, or karma, of rebirth as an animal.

Súc Sanh Thú: Một trong sáu loại chúng sanh, nơi sinh sống của các loài súc sanh (do nghiệp nhân mà sau khi chết phải đọa vào súc sanh)—The way, destiny, or gati of rebirth as animals, one of the six forms of rebirth.

Súc Tích,, To collect—To accumulate

Sung Mãn Nhứt Thiết Trí: The understanding of ubiquity.

Sung Sướng: Blissful—Well-being—Happy.

Sung Túc,, Well-off—Sufficient

Sùng:

1) Cao ngất: Lofty—Eminent.

2) Tôn sùng: To reverence—To adore—Honourable.

Sùng Bái: To worship—To adore.

Sùng Kính,, To revere—To respect—To reverence and respect

Sùng Phúc Tự: See Thiên Phúc Tự.

Sùng Tín,, Tôn sùng và tin tưởng—Reverence and faith, to revere and trust

Suy Hoạn,, Tai họa của suy thoái như nạn đói hay dịch bệnh—The calamities of decadence, famine, epidemics

Tư Duy,, Cinteti (p)—Cintayati (skt)—To have thought or idea—To ponder—To think—To think about—To think of

Suy Nghĩ Thế Tục: The worldly way of thinking—Để phù hợp với suy nghĩ thế tục của chúng ta nên Đức Phật nói đến sinh trụ dị diệt như là những sự vật hiện hữu thật sự, kỳ thật không có gì được sanh, không có gì đang sanh và cả nhân duyên cũng không ở đâu cả; không có cái gì hiện hữu, không ở đâu có hiện hữu—In order to conform to our

worldly way of thinking and expereince, the Buddha talks of birth, stay, change and disappearance as if things were really existent. In reality, nothing is produced, nothing is producing, and even causality is nowhere, there exists nothing whatever anywhere.

Suy Tướng: Dấu hiệu khi sắp chết—The indication of approaching death—See Ngũ Suy Tướng.

Suyển Thực: Đoàn Thực hay vo tròn cơm cũng như những thức ăn, đây là tập tục của người Ấn Độ là vo tròn thức ăn trong tay trước khi ăn—To roll rice, etc., into a ball in eating, the Indian way, or Hindu fashion of eating by first rolling the food into a ball in the hand.

Suyễn Phật: An image of Vairocana in the open.

Sư: Upadryaya (skt)—Ô Ba Nễ.

1) Thầy: Teacher.

2) Nhà sư Phật giáo: Buddhist monk.

Sư Bà: Old Buddhist nun.

Sư Cân: See Sư Huyền.

Sư Cô,, A nun—A Buddhist nun (Bhiksuni)—See Tỳ Kheo Ni

Sư Đàn,, Tăng và Đàn hay Tăng và tín thí—Teacher and donor, or monk and patron

Sư Đệ:

1) Teacher and student.

2) Younger disciple.

Sư Huyền,, Ví như có người lấy gân sư tử làm dây đàn, một khi âm thanh gảy lên thì các loại đàn khác ắt phải im tiếng—A tiger’s tendons as lute-strings, i.e. bodhi music silences all minor strings

Sư Nương,, Ni sư—A nun

Sư Phụ: Master—Teacher.

Sư Tổ,, Thầy của thầy ai—The teacher of one’s teacher

Sư Tôn,, Học trò của học trò ai—Disciple of a disciple

Sư Trưởng: Elder master.

Sư Tử,, Simha (skt)

1) Sư tử là vua của loài thú: Loài sư tử trong các loài 4 chân, nó không sợ loài nào, mà ngược lại có khả năng hàng phục tất cả các loài—A lion, the king of animals.

2) Đức Phật cũng giống như loài sư tử vì đức vô úy của Ngài: The Buddha, likened to the lion, king of animals, in respect of his fearlessness.

Sư Tử Âm,, Simhaghosa (skt)—Sư Tử Âm Phật, là vị Phật ở về phía đông nam vũ trụ, con trai thứ ba của Mahabhijna—Lion's voice, a Buddha south-east of our universe, third son of Mahabhijna

Sư Tử Du Hí Tam Muội,, Sư Tử Du Hý Tam Muội được ví với sự vui thú tự tại của sư tử giởn mồi làm chấn động các loài thú. Khi Đức Phật nhập vào Tam Muội nầy thì cả địa cầu chấn động, hào quang chiếu khắp các chúng sanh trong cõi địa ngục khiến họ được giải thoát mà sanh về cõi nhân Thiên—The joyous samadhi which is likened to the play of the lion with his prey. When the Buddha enters this degree of samadhi he causes the earth to tremble, and the purgatories to give up their unmates.

Sư Tử Giáp Vương: Simhahanu (skt)—Ông nội của Đức Phật Thích Ca, vị chúa thành Ca Tỳ La Vệ, cha của Tịnh Phạn Vương, Hộc Phạn Vương...,—The paternal grandfather of sakyamuni, a king of Kapilavastu, father of Suddhodana, Suklodana, Dronodana, and Amrtodana.

Sư Tử Hống,, Simhanada (skt)

(A) Đức Phật trong đại chúng nói điều quyết định mà không sợ hãi—The lion's roar, a term designating authoritative or powerful preaching.

(B) Sư Tử Hống có bốn tác dụng—A lion's roar has four functions:

1) Làm cho cân não của các giống thú tê liệt: A lion'' roar makes all animals tremble.

2) Hàng phục loài voi: A lion's roar subdues elephants.

3) Làm cho chim sa: A lion's roar arrests birds in their flight.

4) Làm cho cá lặn: A lion's roar makes fishes sunk deeply in the water.

(C) Tiếng Phật và Bồ Tát thuyết pháp cũng có bốn tác dụng—Buddha's or Bodhisattva's preaching also has four functions:

1) Đánh đổ mọi giáo thuyết khác: Overthrows all other religions or religious theories.

2) Hàng phục thiên ma: Subdues devils.

3) Đánh bạt tà đạo: Conquers heretics.

4) Thâu phục và đoạn diệt mọi phiền não: Arrest the misery of life.

Sư Tử Khải,, Harivarman (skt)—Cha đẻ của thuyết Thành Thực Luận—To whom the Satyasiddhi sastra is ascribed

Sư Tử Nhủ: Sữa sư tử, giống như sự giác ngộ bồ đề, có khả năng triệt tiêu nghiệp của vạn ức kiếp, chỉ cần một giọt sữa sư tử có thể làm mất hết mùi vị của tất cả các loại sữa khác—Lion's milk, like bodhi-enlightenment, which is able to annihilate countless ages of the karma of affliction, just as one drop of lion's milk can disintegrate an ocean of ordinary milk.

Sư Tử Phấn Tấn,, Khí thế của con sư tử dũng mãnh được dùng để ví với sự uy mãnh của chư Phật—The lion aroused to anger, i.e. the Buddha's power of arousing awe

Sư Tử Quang,, Simharasmi (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Sư Tử Quang là một người chống đối trường phái Du Già, sống vào khoảng năm 630 sau Tây Lịch— According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Budhist Terms, Simharasmi was a learned opponent of the Ygacara school who lived about 630 A.D

Sư Tử Quốc,, Simhala (skt)—Tích Lan, một vương quốc nổi tiếng được thành lập bởi một thương gia tên Sư Tử, trước là thương gia, sau hàng phục ma quỷ mà lập quốc và làm vua tại đảo quốc nầy—Ceylon, the kingdom reputed to be founded by Simha, first an Indian merchant, later king of the country, who overcame the demons of Ceylon and conquered the island

Sư Tử Sàng,, Simhasana (skt)—See Sư Tử Tòa

Sư Tử Thân Trung Trùng,, Trùng trong thân sư tử. Không một loài nào có thể ăn thây con sư tử, mà chỉ có những con trùng bên trong mới ăn chính nó; cũng như Phật pháp,

không một giáo pháp nào có thể tiêu diệt được, mà chỉ những ác Tăng mới có khả năng làm hại giáo pháp mà thôi (trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Phật bảo A Nan: "Này ông A Nan, ví như con sư tử mệnh tuyệt thân chết, tất cả chúng sanh không ai dám ăn thịt con sư tử ấy, mà tự thân nó sinh ra dòi bọ để ăn thịt tự nó. Này ông A Nan, Phật pháp của ta không có cái gì khác có thể hại được, chỉ có bọn ác Tỳ Kheo trong đạo pháp của ta mới có thể phá hoại mà thôi.")— Just as no animal eats a dead lion, but it is destroyed by worms produced within itself, so no outside force can destroy Buddhism, only evil monks within it can destroy it

Sư Tử Tòa: Simhasana (skt)—Theo Trí Độ Luận, Phật là sư tử trong loài người. Bất kỳ chỗ nào Phật ngồi, dù đó là góc phố, hay nơi trống trải, chỗ đó được gọi là "Tòa Sư Tử."—According to the Maha-Prajnaparamita sastra, a lion throne, or couch. A Buddha throne, or seat; wherever the Buddha sits, even the corners of the town, the bare ground; a royal throne.

Sư Tử Tôn Giả,, Aryasimha or Simha-bhiksu (skt)—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ (24).

Sư Tử Trụ,, Harivarman (skt)—See Sư Tử Khải

Sư Tử Tướng,, Simhadhvaja (skt)—Tên vị Phật ở về phía đông nam của vũ trụ, con trai thứ tư của Mahabhijna—A Buddha south-east of our universe, fourth son of Mahabhijna

Sư Tử Bỉ Khâu,, Aryasimha or Simha-bhiksu (skt)—See Sư Tử Tôn Giả

Sư Tử Vương,, Ví chư Phật và chư Bồ Tát là vua trong loài (vì đức vô úy)—The lion king Buddhas or Bodhisattvas for their fearlessness

Sứ Đồ: Apostle.

Sứ Giả: Messenger—Men of noble countenance.

Sứ Giả Như Lai: A messenger of the Tathagata.

Sứ Mạng: Mission.

Sử:

1) History.

2) To order—To command.

3) Klesa (skt)—"Sử" là tên khác của phiền não hay những lo âu thế gian, dẫn đến luân hồi sanh tử. Chúng là những trở ngại như ham muốn, thù ghét, cao ngạo, nghi ngờ, tà kiến, vân vân, dẫn đến những hậu quả khổ đau trong tương lai tái sanh, vì chúng là những sứ giả bị nghiệp lực sai khiến—Affliction, distress, worldly cares, vexations, and as consequent reincarnation. They are such troubles as desire, hate, stupor, pride, doubt, erroneous views, etc., leading to painful results in future rebirths, for they are karma-messengers executing its purpose.

Sử Dụng: To employ—To utilize—To use—To exercise.

Sưï:

(A) Artha (skt).

1) Nhật Ca Tha: Sự việc—Affair—Matter—Thing.

2) Biến Cố: Event.

3) Hành Động: Action.

4) Thực Hành: Practice.

5) "Sự" hay các pháp hữu vi do nhân duyên sanh ra, đối lại với "Lý" hay các pháp vô vi xa lìa khỏi mọi nhân duyên sanh ra: Phenomena in contrast with Noumena.

6) "Thực hành" đối lại với "Lý thuyết": "Practice" or the thing, affair, matter, in contrast with "Theory" or the underlying principle.

(B) Vastu (skt):

1) Vatsu nghĩa là một đối tượng đặc thù được cái tâm phân biệt, nhưng nó cũng có thể chỉ thực tính tối hậu được quan niệm như là một đối tượng của trực giác siêu việt: Vatsu means a particular object discriminated by the mind, but it may also designate ultimate reality conceived as an object of transcendental intuition.

2) Sự có nghĩa là sự việc, là cớ sự xãy ra, hay là một vật hiện hữu, nhưng nghĩa thông thường vẫn là "sự việc." Phật tử không tin tưởng vào thực tại của những hiện hữu cá nhân vì kinh nghiệm cho biết không có gì tồn tại được dù chỉ trong chốc lát. Tất cả đều biến đổi, lần hồi, chầm chậm, nên lâu ngày chầy tháng ta mới nhận ra. Cảm giác của ta gắn liền với ý niệm thời gian và đo bằng không gian, cho nên mọi sự việc tiếp nối diễn

ra trong thời gian đều chuyển thành một chuỗi thực tại cá biệt trong không gian—Vatsu means “a matter,” “an event,” or “a happening,” or “an existing thing.” However, its general meaning is “an event.” Buddhists do not believe in the reality of an individual existence, for there is nothing in our world of experience that keeps its identity even for a moment; it is subject to constant change. The changes are, however, imperceptively gradual as far as our human senses are concerned, and are not noticed until they pass through certain stages of modification. Human sensibility is bound up with the notion of time-divisions; it translates time into space; a succession of events is converted into a spatial system of individual realities.

3) “Sự” theo nghĩa thông thường là sự việc, là cơ sự, nhưng theo Phật giáo, “sự” có nghĩa là cái cá thể, cái dị biệt, cái cụ thể, cái đơn thể. Sự luôn đối lập với lý và đi đôi với lý thành “sự lý.” Sự thì sai biệt và phân biệt, còn lý thì vô sai biệt và vô phân biệt. Theo nghĩa thông thường trong đạo Phật, lý tức là “không,” và sự tức là “sắc.”: “Sự” ordinarily means “an event,” “a happening,” but according to Buddhist philosophy, “Vastu” means “the individual,” “the particular,” “the concrete,” “the monad.” “Sự” always stands contrasted to “lý.” “Sự” is distinction and discrimination, and “lý” is non-distinction and non-discrimination. In regular Buddhist terminology, “lý” corresponds to Sunyata, Void or Emptiness, while “sự” is form.

Sự Báo Ứng: Retribution.

Sự Chướng,, Chướng ngại của tham dục, đối lại với lý chướng—Hindrances of passions to entry into nirvana such as desires, in contrast with noumenal hindrances (lý chướng)

** For more information, please see Nhị

Chướng (C).

Sự Cố: Reason of matter

Sự Độ,, Cứu độ bằng cách hành trì ngũ giới hay thập thiện (sự tu phước là việc thiện)— Salvation by observing the five commandments, the ten good deeds, etc

Sự Giáo,, Giáo lý nói về hiện tượng—Teaching dealing with phenomena—Đặc tính Tam Tạng Kinh Điển được nêu ra bởi tông Thiên Thai Biệt Giáo và Tiểu Thừa Giáo Giới: The characterization by T’ien-T’ai of the Tripitaka or Hinayana teaching as

1) Giới Nội Sự Giáo: Giáo thuyết về hiện tượng bên trong tam giới (Dục, sắc, và Vô Sắc): Teaching dealing with phenomena inside or inferior within the three realms of desire, form, and formlessness.

2) Giới Ngoại Sự Giáo: Giáo thuyết về hiện tượng siêu việt bên ngoài Tam Giới—Teaching dealing with outside or superior to those realms; the one deals with the activities of time and sense, the other transcended these but was still involved in the transcient.

Sự Hỏa,,

1) Sự hỏa đối lại với "tánh hỏa."—Phenomenal fire, in contrast with natural fire (tánh hỏa).

2) Thờ Thần Lửa: Fire-worship.

Sự Hoặc,, Illusions arising in practice

Sự Khẩn Yếu Lúc Lâm Chung: The critical importance of the moment of death.

Sự Kiện: Fact.

Sự Luận,, Bàn về sự sai biệt của sự tướng (hiện tượng hay sự thực hành) thì gọi là "Sự Luận," đối lại với "Lý Luận" hay bàn về chân lý tuyệt đối—Discussion of phenomena in contrast with discussion of noumena or absolute truth.

** For more information, please see Lý Luận.

Sự Lười Biếng Hôn Trầm: Lazy and lethargic manner.

Sự Lý,,

1) Thực hành và lý thuyết: Practice and theory.

2) Pháp hữu vi hay hiện tượng do nhân duyên sanh ra và pháp vô vi không do nhân duyên sanh ra, tuyệt đối, không thay đổi vì nó là chơn như bất biến: Phenomenon and noumenon, activity and principle or the absolute; phenomena ever change, the underlying principle, being absolute, neither change nor acts, it is the bhutatathata.

Sự Lý Ngũ Pháp,, See Ngũ Pháp (B)

Sự Lý Tam Thiên,, Ba ngàn sự tạo và ba ngàn sự lý được tông Thiên Thai dùng đến—The three thousand phenomenal activities and three thousand principles, a term of the T'ien-T'ai Sect

Sự Lý Vô Ngại Pháp Giới: Một trong tứ pháp giới—One of the four realms—See Tứ Pháp Giới.

Sự Nghiệp Thế Gian: Worldly careers or undertakings—Người tu nên luôn nhớ rằng sự nghiệp thế gian như giác chiêm bao, như trò huyễn hóa, như bọt bóng, như tiếng vang, chỉ thoáng chốc rồi tan biến, không có lợi gì cho công cuộc tu hành giải thoát—Cultivators should always remember that the worldly affairs are like a dream, an illusion, a bubble, an echo, existing for but a moment before returning to the void; they offer no real benefit to our cultivation for liberation.

Sự Nghiệp Tối Thắng: Perfect in constant performance.

Sự Pháp Giới,, Sự pháp giới, một trong bốn pháp giới—The phenomenal world, phenomenal existence, one of the four dharma-realms

** For more information, please see Tứ Pháp Giới.

Sự Pháp Thân,, Phật tánh thực hành, đối lại với Phật tánh trong lý thuyết, hay chân lý, hay "Lý Pháp Thân."—The Buddha-nature in practice, in contrast with the

Buddha-nature in principle or essence, or the truth itself (Lý pháp thân)

Sự Phân Biệt Thức: Vastuprativikalpajnana (skt)—Cái tâm thực nghiệm hay tâm thức theo nghĩa khả năng phân biệt các sự vật đặc thù—Emperical mind or consciousness as the faculty of discriminating particular object.

Sự Quán: Quán tưởng về hình tướng bên ngoài—Contemplation (meditation) on the external forms or the phenomenal—See Nhị Quán.

Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới: Perfectly unimpeded interpenetration—"Sự" theo Hoa Nghiêm liên quan đến thuật ngữ "Vatsu" trong Phạn ngữ có nghĩa là "sự việc," "cớ sự xãy ra," hay "một vật hiện hữu." Tuy nhiên nghĩa thông thường của "sự" là "sự việc." Người Phật tử chúng ta không tin tưởng vào thực tại của những hiện hữu cá nhân vì kinh nghiệm cho biết không có gì tồn tại được dù trong chốc lát. Tất cả đều biến đổi, lần hồi, chầm chậm, nên lâu ngày chầy tháng ta mời nhận ra. Cảm giác của chúng ta thường gắn liền với ý niệm về thời gian và đo bằng không gian, cho nên mọi sự việc tiếp nối diễn ra trong thời gian đều chuyển thành một chuỗi thực tại cá biệt trong không gian. Giáo lý "sự sự vô ngại pháp giới," chỉ thấu triệt được khi ý thức của chúng ta hoàn toàn thâm nhập với dòng diễn biến vô tận của muôn sự muôn vật kể trên—According to the Avatamsaka terminology, which is a Sanskrit term "Vatsu" meaning "matter," or "event," or "happening," or " an individual thing or substance." However, its general idea is "an event." We, Buddhists, do not believe in the reality of an individual existence, for there is nothing in our world of experience that keeps its identity even for a moment; it is subject to constant change. The changes are, however, imperceptively gradual as far as our human senses are concerned , and are not noticed until they pass through certain stages of modification. Human sensibility is bound up with the notion of time-divisions; it translates time into space; a succession of events is converted into a spatial system of individual realities. The idea of

"pefectly unimpeded interpenetration Dharmadhatu" is attained only when our consciousness is thoroughly pervaded with a feeling for a never-ending process of occurrences mentioned above.

Sự Tạo,, Lập thuyết của tông Thiên Thai về 3000 tính cụ—Phenomenal activities. According to T'ien-T'ai there are 3,000 underlying factors or principles giving rise to the 3,000 phenomenal activities.

Sự Thần Biến Của Chư Phật: The miracles of all Buddhas.

Sự Thật,, Realities—Truth

Sự Thể: Affairs—Matters.

Sự Thiền: Hữu lậu định hay thiền định tập trung tư tưởng vào hiện tượng—The dhyana of or concentration on phenomena.

Sự Tích,, Dấu tích hành động hay đời sống của một cá nhân—Biography—Traces of the deeds or life of an individual

Sự Trường Tồn Của Phật Giáo: The longevity for the Buddhism.

Sự Tướng: Các pháp hữu vi hay các hiện tượng có sanh có diệt—Phenomenon—Affair— Practice.

Sự Tướng Bộ: Pháp thực hành của mật giáo (thân khẩu ý mật), đối lại với “Giáo Tướng Bộ.”— The practices of the esoterics, as contrasted with their open teaching.

Sự Tướng (Thiền) Sư: Vị (thiền) sư với hình tướng bên ngoài, nhưng kỳ thật chỉ bận bịu với những việc thế gian—A mystic, or monk in meditation, but always busy with worldly affairs.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.